BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

LỊCH SỬ 12





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
TRẦN THỊ VINH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MAI HOA – PHAN NGỌC HUYỀN – TRẦN THIỆN THANH

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

LỊCH SỬ

(Tái bản lần thứ hai)

12

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Ở cấp THPT, Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả học sinh và phần lựa chọn cho học sinh chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. Môn Lịch sử giúp các em hình thành, phát triển năng lực lịch sử cũng như những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, truyền thống dân tộc, đồng thời góp phần giúp các em rèn luyện tư duy hệ thống và phản biện, kết nối quá khứ với hiện tại.

Các em đang có trong tay cuốn *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*. Cuốn sách này được biên soạn dành cho các em có thiên hướng lựa chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp, giúp các em khám phá, tìm hiểu sâu hơn những vấn đề thú vị, hấp dẫn của lịch sử thông qua những chuyên đề hoạt động trải nghiệm thực tế và chuyên đề nâng cao kiến thức về lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

Về lịch sử dân tộc, các em sẽ có điều kiện tìm hiểu nét chính về một số tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam cũng như nhận biết được những biểu hiện của tín ngưỡng, tôn giáo đó trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế. Chuyên đề "Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam" sẽ giúp các em nâng cao kiến thức lịch sử, khám phá quá trình Việt Nam tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế. Từ đó các em sẽ biết được vai trò, đóng góp của Việt Nam đối với tiến trình hội nhập trên cơ sở nhận thức sâu sắc được xu thế và tác động của toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Về lịch sử thế giới, chuyên đề "Nhật Bản: Hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay" sẽ giúp các em nhận thức quá trình phát triển của Nhật Bản qua các chặng đường lịch sử từ năm 1945 đến nay. Qua đó, chuyên đề sẽ giúp các em rút ra những bài học thành công của Nhật Bản để vận dụng vào cuộc sống hôm nay.

Cuốn sách này được biên soạn đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh cũng như các yêu cầu về đánh giá kết quả giáo dục được quy định trong chương trình môn học. Các chuyên đề được thiết kế để tạo điều kiện cho việc vận dụng sáng tạo các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, khuyến khích học sinh tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập, có khả năng vận dụng kiến thức lịch sử vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Cấu trúc cuốn sách bao gồm: Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng sách, các bài học, Bảng phiên âm, Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ.

Nội dung sách có nhiều thông tin tạo điều kiện cho các em kết nối kiến thức với các môn học khác như: Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Giáo dục quốc phòng và an ninh,...

Khi sử dụng cuốn sách này, các em hãy cùng hoạt động, tương tác tích cực với thầy cô và các bạn; chủ động tìm kiếm thêm thông tin qua sách, báo, internet để có thể tái hiện và nhận thức lịch sử một cách sinh động, khách quan. Chúc các em học tập tốt và có những trải nghiệm thật bổ ích!

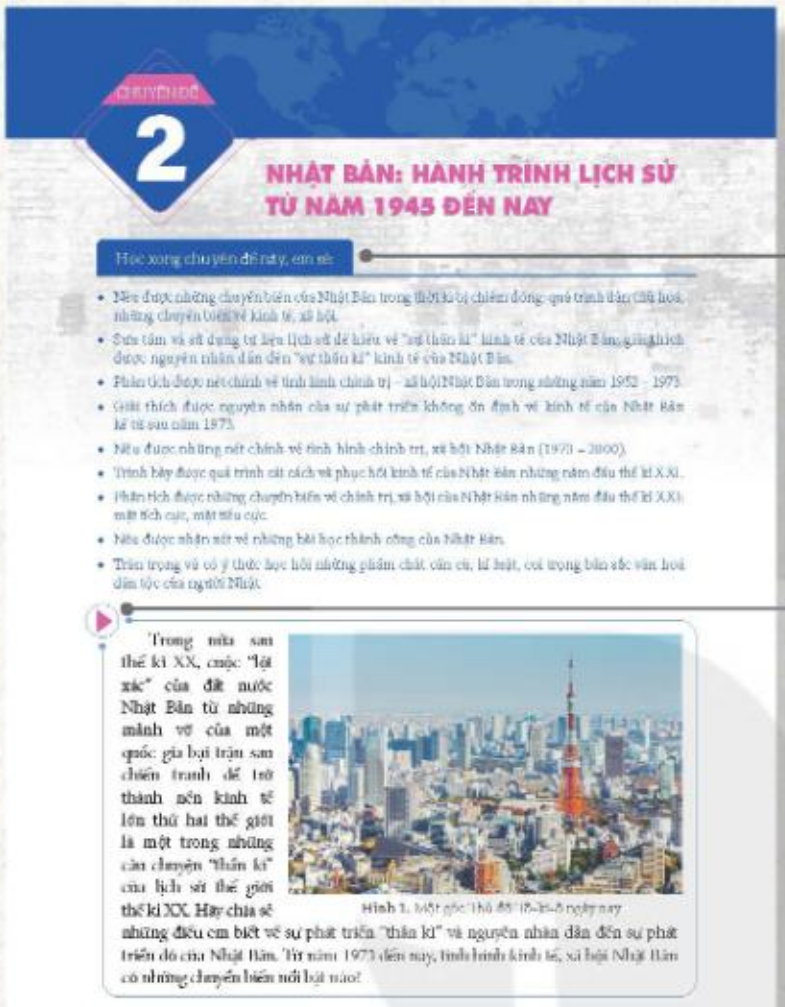
CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

		Trang
LỜI NÓI ĐẦU		2
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH		4
CHUYÊN ĐỀ 1.	LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM	6
	I. KHÁI LƯỢC VỀ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO	7
	II. MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG Ở VIỆT NAM	7
	III. MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM	13
CHUYÊN ĐỀ 2.	NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY	23
	I. NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1973)	24
	II. NHẬT BẢN TỪ NĂM 1973 ĐẾN NAY	29
	III. BÀI HỌC THÀNH CÔNG CỦA NHẬT BẢN	34
CHUYÊN ĐỀ 3.	QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	37
	I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM	38
	II. VIỆT NAM HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI	45
BẢNG PHIÊN ÂM		54
BẢNG TRA CỨU KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ		55

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



CHUYÊN ĐỀ 2

NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng; quá trình dân chủ hoá, những chuyển biến về kinh tế, xã hội.
- Sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về "sự thần kì" kinh tế của Nhật Bản; giải thích được nguyên nhân dẫn đến "sự thần kì" kinh tế của Nhật Bản.
- Phân tích được nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.
- Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản kể từ sau năm 1973.
- Nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản (1973 – 2000).
- Trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.
- Phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI: mặt tích cực, mặt tiêu cực.
- Nêu được nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản.
- Trân trọng và có ý thức học hỏi những phẩm chất cần cù, kỉ luật, coi trọng bản sắc văn hoá dân tộc của người Nhật.

Trong nửa sau thế kỉ XX, cuộc "lột xác" của đất nước Nhật Bản từ những mảnh vỡ của một quốc gia bại trận sau chiến tranh để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là một trong những câu chuyện "thần kì" của lịch sử thế giới thế kỉ XX. Hãy chia sẻ những điều em biết về sự phát triển "thần kì" và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó của Nhật Bản. Từ năm 1973 đến nay, tình hình kinh tế, xã hội Nhật Bản có những chuyển biến mới hội nào?

Hình 1. Một góc Thủ đô Tô-ki-ô ngày nay

25

Yêu cầu cần đạt:

Xác định yêu cầu cần đạt của chương trình môn học.

Mở đầu bài học:

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài học mới.

Hình thành kiến thức mới:

Nội dung của bài học (bao gồm kênh hình và kênh chữ) được thiết kế theo hai tuyến: chính và phụ. Đây là cơ sở để học sinh tiến hành các hoạt động học tập chiếm lĩnh kiến thức mới.

• Tuyến chính:

Nội dung chính của bài học, gồm kênh chữ, kênh hình, tư liệu và các câu hỏi, yêu cầu để định hướng hoạt động học tập của học sinh.



I KHÁI LƯỢC VỀ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

EM CÓ BIẾT?

Khái niệm tôn giáo và tín ngưỡng không đồng nhất với mê tín, dị đoan. Mê tín là tin một cách mù quáng vào những chuyện thần thánh, ma quỷ, số mệnh; trong khi dị đoan là sự huyễn hoặc do tin vào những điều không đúng. Mê tín, dị đoan thường gây thiệt hại cho chính những người mê muội tin theo, không phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

Tôn giáo khác tín ngưỡng ở điểm: tôn giáo có hệ thống các quan niệm tín ngưỡng (giáo lí), các quy định về kiêng cữ, cấm kị (giáo luật), các hành thức về thờ cúng, lễ bái (lễ nghi) và cơ sở vật chất để thực hiện các nghi lễ tôn giáo (tổ chức giáo đường, cơ sở thờ tự).

? Hãy giải thích khái niệm tín ngưỡng và tôn giáo.

II MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam có nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau. Tuỳ từng góc độ tiếp cận, có thể chia làm các loại hình tín ngưỡng chính như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc, thờ tổ nghề, thờ cúng Thổ thần,...

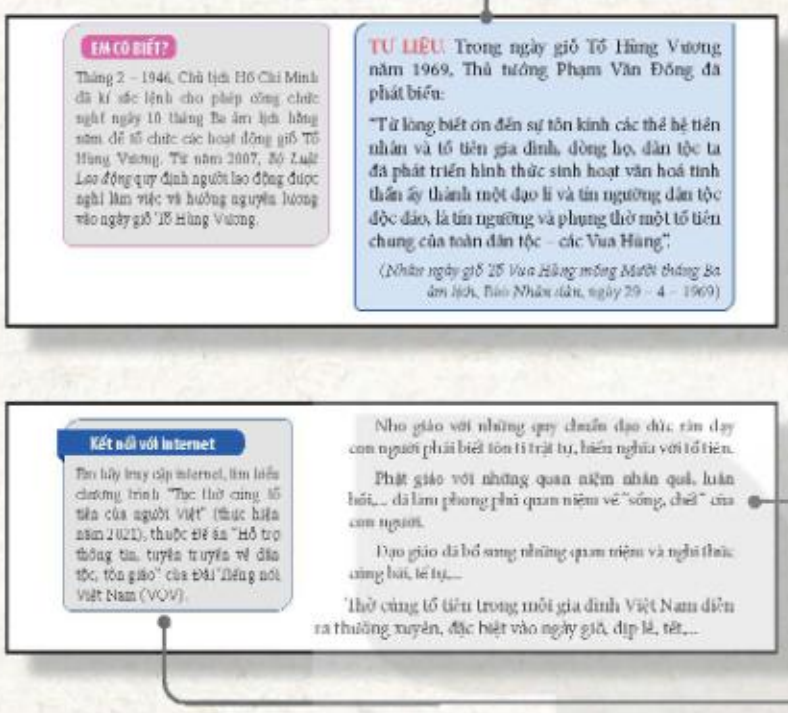
1 Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trước hết là việc thờ cúng những người có cùng huyết thống đã mất (cụ kị, ông bà, cha mẹ,...) trong gia đình, dòng họ để tưởng nhớ công sinh thành, nuôi dưỡng. Đồng thời, ở phạm vi rộng, thờ cúng tổ tiên còn bao gồm thờ cúng những người có công với cộng đồng và sáng lập quốc gia.

Hình 3. Bàn thờ tổ tiên của một gia đình ở Việt Nam

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc sâu xa từ thời công xã thị tộc. Về sau, với ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, tín ngưỡng này được củng cố và bổ sung những nhân tố mới.

7


EM CÓ BIẾT?

Tháng 2 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh cho phép công chức nghỉ ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm để tổ chức các hoạt động giỗ Tổ Hùng Vương. Từ năm 2007, Bộ Luật Lao động quy định người lao động được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương vào ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

TƯ LIỆU Trong ngày giỗ Tổ Hùng Vương năm 1969, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu:

"Từ lòng biết ơn đến sự tôn kính các thế hệ tiền nhân và tổ tiên gia đình, dòng họ, dân tộc ta đã phát triển hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần ấy thành một đạo lí và tín ngưỡng dân tộc độc đáo, là tín ngưỡng và phụng thờ một tổ tiên chung của toàn dân tộc – các Vua Hùng".

(Nhân ngày giỗ Tổ Vua Hùng mồng Mười tháng Ba âm lịch, Báo Nhân dân, ngày 29 – 4 – 1969)

Kết nối với Internet

Em hãy truy cập internet, tìm hiểu chương trình "Thực hiện công tố tiên của người Việt" (thực hiện năm 2021), thuộc đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV).

Nho giáo với những quy chuẩn đạo đức răn dạy con người phải biết tôn ti trật tự, hiếu nghĩa với tổ tiên.

Phật giáo với những quan niệm nhân quả, luân hồi,... đã làm phong phú quan niệm về "sống, chết" của con người.

Đạo giáo đã bổ sung những quan niệm và nghi thức cúng bái, lễ tự,...

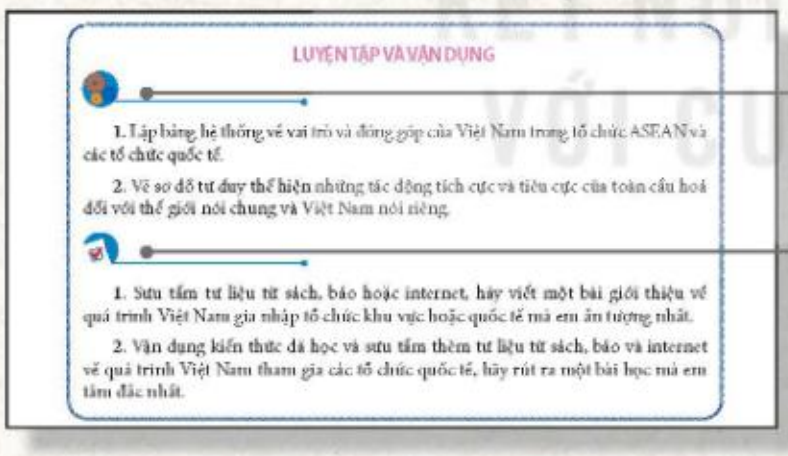
Thờ cúng tổ tiên trong mỗi gia đình Việt Nam diễn ra thường xuyên, đặc biệt vào ngày giỗ, dịp lễ, tết,...

Trong đó, tư liệu là đoạn văn bản được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau, là ngữ liệu để giáo viên tổ chức các hoạt động dạy học, giúp học sinh tự nhận thức bài học.

Đoạn thông tin chữ nhỏ cung cấp dẫn chứng cụ thể hoặc lí giải rõ hơn cho nội dung chính nhằm đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình.

• Tuyến phụ (gồm Kết nối, Em có biết):

Thông tin bổ trợ hoặc có tính liên môn để giải thích, mở rộng, làm rõ nội dung tuyến chính.


LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng hệ thống về vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế.

2. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo hoặc internet, hãy viết một bài giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế mà em ấn tượng nhất.

2. Vận dụng kiến thức đã học và sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo và internet về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, hãy rút ra một bài học mà em tâm đắc nhất.

Luyện tập:
Các câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.

Vận dụng:
Các bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ: giải nghĩa một số khái niệm, thuật ngữ được dùng trong sách.


BẢNG TRA CỨU KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ

Công giáo (19): khái niệm có gốc từ Hy Lạp, mang nghĩa "chung", "phổ quát", để chỉ một tôn giáo chung cho mọi người, mọi dân tộc. Ở Việt Nam, Công giáo còn được gọi bằng những tên gọi khác như đạo Gia Tô, Thiên Chúa giáo,...

Bảng phiên âm: hướng dẫn phiên âm tên người, tên địa danh nước ngoài và tên nguyên gốc (chữ La-tinh).


BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
A		
A-bê-nô-mic	Abenomics	32
A-bê Sin-dô	Abe Shinzo	32
Ác-hen-ti-na	Argentina	50
A-la	Allah	21
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	22

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
I		
Ikê-đa Ha-y-a-tô	Ikeda Hayato	27
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	40
I-xlam	Islam	21
M		

CHUYÊN ĐỀ

1

LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo.
- Liệt kê được các tín ngưỡng ở Việt Nam và chỉ ra được một số nét chính của các tín ngưỡng thông qua hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương.
- Phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam.
- Chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế, tham quan chùa ở địa phương.
- Nêu được những biểu hiện của Cơ Đốc giáo, Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.
- Nêu được một số nét chính về một số tôn giáo khác.
- Có ý thức tôn trọng, vận động người khác tôn trọng sự đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam.



Hình 1. Thờ cúng tổ tiên tại gia đình



Hình 2. Nhân dân đi lễ chùa đầu năm

Hai hoạt động trong các hình 1, 2 liên quan đến thực hành tín ngưỡng, tôn giáo mà em thường thấy trong cuộc sống hằng ngày. Theo em, hai hoạt động trên có điểm gì khác nhau? Ở Việt Nam có những tín ngưỡng và tôn giáo nào? Những biểu hiện của các tín ngưỡng, tôn giáo đó ra sao?

I KHÁI LƯỢC VỀ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

EM CÓ BIẾT?

Khái niệm tôn giáo và tín ngưỡng không đồng nhất với mê tín, dị đoan. Mê tín là tin một cách mù quáng vào những chuyện thần thánh, ma quỷ, số mệnh; trong khi dị đoan là sự huyễn hoặc do tin vào những điều không đúng. Mê tín, dị đoan thường gây thiệt hại cho chính những người mê muội tin theo, không phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

Tôn giáo khác tín ngưỡng ở điểm: tôn giáo có hệ thống các quan niệm tín ngưỡng (giáo lí), các quy định về kiêng cữ, cấm kị (giáo luật), các hình thức về thờ cúng, lễ bái (lễ nghi) và cơ sở vật chất để thực hiện các nghi lễ tôn giáo (tổ chức giáo đường, cơ sở thờ tự).

Hãy giải thích khái niệm tín ngưỡng và tôn giáo.

II MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam có nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau. Tuỳ từng góc độ tiếp cận, có thể chia làm các loại hình tín ngưỡng chính như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc, thờ tổ nghề, thờ cúng Thổ thần,...

1 Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trước hết là việc thờ cúng những người có cùng huyết thống đã mất (cụ kị, ông bà, cha mẹ,...) trong gia đình, dòng họ để tưởng nhớ công sinh thành, nuôi dưỡng. Đồng thời, ở phạm vi rộng, thờ cúng tổ tiên còn bao gồm thờ cúng những người có công với cộng đồng và sáng lập quốc gia.



Hình 3. Ban thờ tổ tiên của một gia đình ở Việt Nam

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc sâu xa từ thời công xã thị tộc. Về sau, với ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, tín ngưỡng này được củng cố và bổ sung những nhân tố mới.

Kết nối với internet

Em hãy truy cập internet, tìm hiểu chương trình "Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt" (thực hiện năm 2021), thuộc Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV).

Nho giáo với những quy chuẩn đạo đức răn dạy con người phải biết tôn ti trật tự, hiếu nghĩa với tổ tiên.

Phật giáo với những quan niệm nhân quả, luân hồi,... đã làm phong phú quan niệm về "sống, chết" của con người.

Đạo giáo đã bổ sung những quan niệm và nghi thức cúng bái, tế tự,...

Thờ cúng tổ tiên trong mỗi gia đình Việt Nam diễn ra thường xuyên, đặc biệt vào ngày giỗ, dịp lễ, tết,...



Hình 4. Một cảnh trong lễ tế tổ họ Hồ ở Nghệ An

Ngoài phạm vi gia đình, dòng họ, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên còn mở rộng trong làng xã (thờ tổ làng, tổ nghề) và cả nước (thờ Quốc Tổ Hùng Vương).

Trong tâm thức người Việt Nam, các Vua Hùng được coi là biểu tượng, vị tổ dựng nước của dân tộc.

EM CÓ BIẾT?

Tháng 2 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh cho phép công chức nghỉ ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm để tổ chức các hoạt động giỗ Tổ Hùng Vương. Từ năm 2007, *Bộ Luật Lao động* quy định người lao động được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương vào ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

TƯ LIỆU. Trong ngày giỗ Tổ Hùng Vương năm 1969, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu:

"Từ lòng biết ơn đến sự tôn kính các thế hệ tiền nhân và tổ tiên gia đình, dòng họ, dân tộc ta đã phát triển hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần ấy thành một đạo lí và tín ngưỡng dân tộc độc đáo, là tín ngưỡng và phụng thờ một tổ tiên chung của toàn dân tộc – các Vua Hùng".

(*Nhân ngày giỗ Tổ Vua Hùng mồng Mười tháng Ba âm lịch*, Báo *Nhân dân*, ngày 29 – 4 – 1969)

Bảng 1. Nguồn gốc, thời gian, địa điểm tổ chức và các hoạt động chính trong lễ giỗ Tổ Hùng Vương

Nguồn gốc	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương khởi nguồn từ tục thờ thần tự nhiên, về sau có thờ các Vua Hùng. Từ thời vua Lê Thánh Tông, lễ hội Đền Hùng được coi là lễ tế cấp quốc gia. Từ năm 1917, vua Khải Định chính thức lấy ngày 10 tháng Ba âm lịch làm ngày tế lễ chính.
Địa điểm	Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Phú Thọ).
Thời gian	– Diễn ra từ ngày 1 đến hết ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm. – Tổ chức lễ trọng thể vào ngày chính hội (ngày 10 tháng Ba).
Hoạt động chính	– Lễ dâng hương tại Đền Thượng, Đền Trung, Đền Hạ, Đền Giếng; lễ rước kiệu của các làng: Tiên Cương, Hy Cương, Phượng Giao, Cổ Tích. – Sau lễ tế, diễn ra hát Xoan (ở Đền Thượng), hát Ca trù (ở Đền Hạ) và nhiều trò chơi dân gian khác.



Hình 5. Người dân tham gia lễ giỗ Tổ Hùng Vương (Phú Thọ)

Lễ hội Đền Hùng được xem là lễ hội đặc biệt quan trọng của dân tộc Việt Nam, nhằm thể hiện ý thức hướng về nguồn cội, phản ánh truyền thống tốt đẹp "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc.

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ Tổ mồng Mười tháng Ba.

1. Chia sẻ việc thực hành, trải nghiệm thờ cúng tổ tiên (ở gia đình) hoặc tổ họ (ở dòng họ hoặc địa phương em): thời gian, địa điểm, thành phần tham dự, các nghi thức chính, ý nghĩa,...

2. Thông qua thực hành, trải nghiệm thực tế, kết hợp khai thác thông tin và tư liệu trong mục, hãy trình bày nguồn gốc, biểu hiện thực hành và giá trị nhân văn của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và thờ Quốc Tổ Hùng Vương.

2 Tín ngưỡng thờ Mẫu

Thờ Mẫu là một tín ngưỡng nguyên thuỷ gắn với cư dân nông nghiệp, được hình thành từ nhiều tín ngưỡng bản địa khác nhau (thờ nữ thần trong tự nhiên, thờ Mẫu thần) cùng với những ảnh hưởng của Đạo giáo từ Trung Quốc.

Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam rất phong phú, đa dạng song đều nằm trong hai hệ thống: Mẫu thần và Mẫu Tam phủ, Tứ phủ.

Các vị Mẫu thần được thờ ở Việt Nam có nhiều nguồn gốc khác nhau: có Mẫu là thiên thần (được hình thành từ truyền thuyết, huyền thoại); có Mẫu là nhân thần (người có công trong quá trình dựng nước và giữ nước, xuất thân từ tầng lớp quyền quý và cả từ các tầng lớp khác).

Tam phủ trong điện thờ Mẫu gồm các vị thần cai quản ba miền: Thiên phủ, Địa phủ và Thoải phủ. Về sau, tục thờ Mẫu Thượng ngàn (Nhạc phủ) được kết hợp thêm vào Tam phủ thành Tứ phủ.

Bảng 2. Các dạng thức thờ Mẫu trong cả nước

Ở miền Bắc	Ở miền Trung	Ở miền Nam
– Trước thế kỉ XV: thờ Mẫu thần như Quốc Mẫu Âu Cơ, Quốc Mẫu Tây Thiên, Đinh Triều Quốc Mẫu,… – Từ khoảng thế kỉ XV: thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ như Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải,…	Có cả thờ Mẫu thần và nữ thần (như thờ Tứ vị Thánh nương, Bà Ngũ Hành, nữ thần Thiên Y A Na, Pô Na-ga,…).	– Thờ nữ thần như: Bà Ngũ Hành, Tứ vị Thánh nương, Bà Thuỷ Long,… – Thờ Mẫu thần như: Bà Chúa Xứ, Bà Đen, Bà Thiên Hậu,…



Hình 6. Ban thờ Mẫu tại Phủ Giày (Ninh Bình)



Hình 7. Ban thờ nữ thần Thiên Y A Na (Khánh Hoà)



Hình 8. Ban thờ Bà Chúa Xứ (An Giang)

Tín ngưỡng thờ Mẫu thể hiện triết lí tôn thờ người phụ nữ, người mẹ, là khát vọng duy trì nòi giống, cầu mong cuộc sống bình yên, có phúc, có lộc. Đây là tín ngưỡng chứa đựng giá trị văn hoá nghệ thuật phong phú, thể hiện tính đặc sắc trong văn hoá bản địa Việt Nam.

EM CÓ BIẾT?

Năm 2016, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.



Hình 9. Blốc trong bộ tem giới thiệu tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt

1. Trình bày những nét chính về tín ngưỡng thờ Mẫu. Tại sao nói tín ngưỡng thờ Mẫu là tín ngưỡng bản địa đặc sắc của Việt Nam?
2. Từ trải nghiệm thực tế của bản thân hoặc thông qua các phương tiện truyền thông, hãy chia sẻ việc thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu ở địa phương em sinh sống hoặc địa phương khác.

3 Tín ngưỡng thờ Thành hoàng

Thờ Thành hoàng là loại hình tín ngưỡng phổ biến ở nhiều làng xã Việt Nam (đặc biệt là vùng đồng bằng Bắc Bộ). Thần Thành hoàng – vị thần hộ mệnh, bảo vệ và ban phúc cho những người dân sinh sống trong làng xã được coi là biểu tượng thiêng liêng nhất của mỗi làng xã.

EM CÓ BIẾT?

Ban đầu, Thành hoàng là từ ghép dùng để chỉ vị thần coi giữ, bảo trợ cho một toà thành. Về sau, Thành hoàng dần trở thành một vị thần cai quản, bảo vệ và quyết định hoạ, phúc của một làng. Do vậy, hầu hết mỗi làng quê hay phố nghề đều lập đình (hoặc miếu) thờ Thành hoàng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bảng 3. Các vị thần, nhân vật được thờ làm Thành hoàng ở Việt Nam

Nhiên thần	Nhân thần		
Các vị thần có nguồn gốc tự nhiên (núi, sông, đá,...).	Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, người có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, phát triển văn hoá,…	Tổ nghề (người có công truyền dạy cho dân làng một nghề thủ công nào đó),…	Các nhân vật khác (người có công khai phá lập làng hoặc từ nơi khác đến nhưng hiển linh giúp làng,...).
Thần núi Tản Viên, thần Bạch Thạch, thần Tam Điệp Sơn,…	Bà Trưng, Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Tô Hiến Thành, Nguyễn Trung Ngạn,…	Hứa Vĩnh Kiều (tổ nghề làng gốm Bát Tràng, Phù Lãng), Nguyễn Công Truyền (tổ nghề đúc đồng làng Đại Bái),…	Thoại Ngọc Hầu (có công khai phá vùng đất An Giang); Nguyễn Tạo (có công lập làng Thuỷ Lạc, nay thuộc xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên);…

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng xuất hiện ở Việt Nam từ thời Bắc thuộc và từng bước phát triển thành tín ngưỡng mang đặc trưng riêng của người Việt Nam.

Từ thời Lý – Trần, các vua đều sắc phong cho vị thần bảo hộ kinh đô Thăng Long là Thành hoàng Đại vương. Sang thời Lê sơ, triều đình cũng cho lập đàn thờ Thành hoàng cùng với đàn tế các vị thần: Gió, Mây, Mưa, Sấm. Từ thời Lê trung hưng, tục thờ Thành hoàng có quy định riêng và ngày càng phổ biến trong các làng xã.

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng của người Việt thể hiện lòng biết ơn những người có công, phản ánh ý thức giữ gìn luật lệ, lề lối gia phong của làng xã và tinh thần đoàn kết cộng đồng của nhân dân các địa phương.



Hình 10. Đình Chèm (Hà Nội) – nơi thờ Thành hoàng Lý Ông Trọng



Hình 11. Đình Thoại Ngọc Hầu (An Giang) – nơi thờ Thành hoàng Thoại Ngọc Hầu

1. Nêu những nét cơ bản về đối tượng thờ cúng và lịch sử phát triển của tín ngưỡng thờ Thành hoàng của người Việt. Tín ngưỡng này có giá trị như thế nào?

2. Từ trải nghiệm thực tế của bản thân hoặc thông qua các phương tiện truyền thông, hãy chia sẻ về tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở địa phương em hoặc địa phương khác.

4 Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc

Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc bắt nguồn từ đạo lí "uống nước nhớ nguồn", thể hiện sự biết ơn những người có công với quê hương, đất nước. Đó là việc thờ phụng và ghi nhận vai trò của những người có đóng góp trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm, khai hoang lập làng, chữa bệnh cứu dân, dạy học, truyền nghề,...



Hình 12. Đền thờ Hai Bà Trưng ở Mê Linh (Hà Nội)

Cơ sở thờ tự các anh hùng dân tộc trải dài khắp đất nước với nhiều tên gọi khác nhau như: đền, miếu, nhà thờ, khu tưởng niệm,...

Nghi lễ thờ cúng các anh hùng dân tộc thường được thực hiện vào ngày giỗ của các vị anh hùng và dịp mùa xuân, mùa thu trong năm.

Tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc không chỉ giúp các thế hệ sau thể hiện lòng biết ơn tiền nhân mà còn giúp họ biết noi gương các bậc anh hùng trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước hiện nay.

1. Nêu những nét chính về tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc của người Việt Nam.

2. Từ trải nghiệm thực tế của bản thân hoặc thông qua các phương tiện truyền thông, hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về tín ngưỡng thờ một vị anh hùng dân tộc.

III MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo. Các tôn giáo cùng tồn tại và bình đẳng với nhau, gồm những tôn giáo có nguồn gốc du nhập từ bên ngoài (Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Hồi giáo,...) và cả những tôn giáo có nguồn gốc bản địa (đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo,...).

1 Nho giáo

Nho giáo là một hệ thống triết học chính trị – xã hội, giáo dục, đạo đức do Khổng Tử sáng lập vào khoảng thế kỉ VI TCN.

EM CÓ BIẾT?

Nho gia là một học phái được hình thành trên cơ sở tư tưởng của Khổng Tử và những người kế thừa, phát triển tư tưởng của ông. Nho học chỉ những nhà tư tưởng theo học phái Nho gia hoặc chỉ một môn khoa học tiến hành nghiên cứu tư tưởng Nho gia của các trí thức trong xã hội.

Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc (khoảng thế kỉ đầu Công nguyên) và đã có quá trình được tiếp nhận, phát triển trải qua nhiều thời kì thăng trầm của lịch sử. Có thời kì, Nho giáo được xem là hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đến xã hội, đạo đức và văn hoá, giáo dục ở các triều đại từ Lý, Trần đến Nguyễn.

Trong suốt thời Bắc thuộc, Nho giáo từng bước được truyền bá vào Giao Chỉ cùng với Phật giáo và Đạo giáo. Đến thời Lý, triều đình đã cho xây dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử. Thời Trần, Nho học phát triển khá mạnh, Quốc Tử Giám được mở rộng,...



Hình 13. Văn Miếu ở Hà Nội được thành lập từ thời vua Lý Thánh Tông (1070)

Thời Lê sơ, Nho giáo được độc tôn và ở một mức độ nhất định đã mang màu sắc tôn giáo. Hệ thống giáo dục Nho học được mở rộng với sự thành lập các trường tư. Triều đình đẩy mạnh việc phổ biến Nho giáo xuống tận làng xã.

Đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn xây dựng Văn Miếu ở kinh đô Phú Xuân. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng phát triển giáo dục Nho học mang tính hệ thống.

Từ đầu thế kỉ XX, Nho giáo suy tàn cùng với sự chấm dứt của nền giáo dục, khoa cử thời quân chủ. Xu hướng phê phán những tư tưởng cổ hủ, lạc hậu của Nho giáo diễn ra ngày càng mạnh, dù ảnh hưởng của nó trong xã hội vẫn khá lớn.

Hiện nay, những biểu hiện về ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam còn khá rõ:

Hoạt động thờ Khổng Tử và các bậc tiên Nho thể hiện truyền thống hiếu học của nhân dân vẫn được duy trì ở nhiều văn miếu, văn từ, văn chỉ.

Ngoài Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử và các bậc tiên Nho, tiêu biểu là Văn Miếu ở Hà Nội, Văn Miếu ở Huế, Văn Miếu Xích Đằng ở Hưng Yên, Văn Miếu Mao Điền ở Hải Phòng, Văn Miếu Trấn Biên ở Đồng Nai, trên nhiều địa phương hiện nay vẫn còn dấu tích của các văn từ, văn chỉ – nơi trước kia từng thờ Khổng Tử và các nhà khoa bảng đỗ đạt.



Hình 14. Văn Miếu Mao Điền (Hải Phòng)



Hình 15. Văn từ Thượng Phúc (Hà Nội)

Đạo lí của Nho giáo về hiếu, lễ, nghĩa, trung, tín,... hay quan niệm về "tam tòng, tứ đức" ít nhiều vẫn còn ảnh hưởng khá sâu sắc trong nhận thức và ứng xử của nhân dân, gắn với những ảnh hưởng khá tích cực như lối sống trật tự, khuôn phép, "trên kính dưới nhường",...

1. Nho giáo sau khi được truyền bá vào Việt Nam đã được tiếp nhận, sáng tạo như thế nào?

2. Dựa vào thông tin trong bài học và trải nghiệm thực tiễn của em, hãy phân tích những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam hiện nay.

2 Phật giáo

Phật giáo ra đời khoảng thế kỉ VI TCN ở Ấn Độ, do Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ Ấn Độ và Trung Quốc.

Trong tiến trình lịch sử, Phật giáo đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

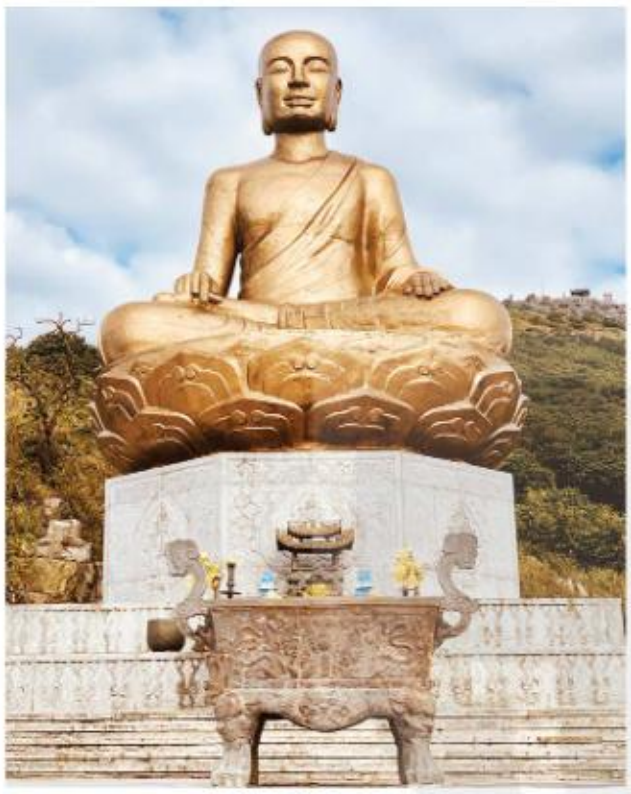
Trong buổi đầu độc lập, tự chủ, Phật giáo đóng vai trò dẫn dắt, định hướng văn hoá của dân tộc. Các thiền sư đồng thời cũng là những nhà văn hoá, chính trị, ngoại giao xuất sắc có vai trò quan trọng trong công cuộc hộ quốc, an dân.

Dưới thời Lý – Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh. Các công trình chùa, tháp Phật giáo được xây dựng khắp nơi. Dòng Phật giáo Trúc Lâm mang tính bản địa của riêng Việt Nam ra đời dưới thời Trần.

Từ thời Lê sơ, Phật giáo từ chỗ cực thịnh đã mất dần vị thế, sau này, có sự khởi sắc ở một số thời kì nhưng không còn giữ được vai trò như trước nữa.

Trong thời kì vận động giải phóng dân tộc và kháng chiến chống Pháp, nhiều cơ sở thờ tự của Phật giáo đã trở thành những căn cứ nuôi giấu cán bộ cách mạng, như: chùa Linh Quang, chùa Tự Khánh (ở Hà Nội),…; chùa Trại Sơn, chùa Vũ Lao (ở Hải Phòng),…; chùa Ninh Cường, chùa Cổ Lễ, chùa Hoa Sơn, chùa Bích Động (ở Ninh Bình);...

Trong thời kì chống Mỹ, cứu nước, nhiều nhà sư và Phật tử trực tiếp tham gia đấu tranh, kháng chiến. Ở miền Nam, phong trào đấu tranh quyết liệt của các tăng ni, Phật tử (điển hình như Hoà thượng Thích Quảng Đức, Ni cô Thích Nữ Diệu Quang,…) đã góp phần quan trọng vào sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm.



Hình 16. Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông (Quảng Ninh) – người sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử



Hình 17. Toàn cảnh chùa Thiên Mụ (Huế)

Hiện nay, Phật giáo vẫn có ảnh hưởng lớn trong đời sống văn hoá – xã hội với những biểu hiện:

Chùa là nơi thu hút đông đảo Phật tử và du khách đến tham quan, hành lễ vào các dịp tuần rằm, lễ, tết để cầu mong sự an nhiên, thanh tịnh.

Nhiều giá trị đạo đức của Phật giáo đã trở thành chuẩn mực trong đời sống tình cảm, tín ngưỡng, phong tục, tập quán của nhân dân như lối sống hướng thiện, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng,…

Các hoạt động từ thiện, xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tổ chức thường xuyên như: tiến hành quyên góp, cứu trợ đồng bào khi bị thiên tai; xây dựng các trường lớp, nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi trẻ mồ côi,…



Hình 18. Khoá tu mùa hè tại chùa Đình Quán (Hà Nội)

Các hoạt động này đã góp phần vào việc giáo dục cộng đồng, xoá đói giảm nghèo, giảm bớt gánh nặng cho xã hội.

1. Qua hoạt động tham quan, trải nghiệm ở một ngôi chùa cụ thể, kết hợp với khai thác thông tin trong mục, hãy chỉ ra một số biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội của người Việt Nam hiện nay.

2. Vì sao nói: Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành với lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?

3 Đạo giáo

Đạo giáo (còn gọi là Lão giáo, đạo Lão,…) được hình thành vào khoảng cuối thế kỉ II, trong phong trào nông dân khởi nghĩa ở vùng Nam Trung Quốc, trên cơ sở nền tảng của Đạo gia – một học phái do Lão Tử và Trang Tử khởi xướng.

Đạo giáo được truyền bá vào Việt Nam khoảng cuối thế kỉ II. Khi vào Việt Nam, Đạo giáo tìm thấy rất nhiều điểm tương đồng với tín ngưỡng của người Việt nên dễ dàng được tiếp nhận.

Dưới thời Bắc thuộc, Đạo giáo chỉ phổ biến trong dân gian. Đến thời quân chủ, các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đều coi trọng các đạo sĩ. Bộ máy quan lại trong Triều đình Tiền Lê còn có chức quan Sùng Chân uy nghi phụ trách Đạo giáo. Thời Lý – Trần, Đạo giáo là một trong "Tam giáo", song hành cùng với Phật giáo và Nho giáo (còn gọi là hiện tượng "tam giáo đồng nguyên"). Từ thời Lê trung hưng, Đạo giáo bắt đầu suy thoái, những đạo quán dần trở thành chùa, bên cạnh tượng các thánh của Đạo giáo còn có thêm tượng Phật. Mặc dù vậy, vào nửa cuối thế kỉ XVIII, một số công trình Đạo giáo vẫn được xây dựng quanh khu vực Hồ Tây.

Đầu thế kỉ XX, các đàn cầu Tiên (gọi là thiện đàn) còn được xây dựng ở nhiều nơi.

Ngày nay, Đạo giáo Việt Nam vẫn có ảnh hưởng ít nhiều trong đời sống xã hội.



Hình 19. Chùa Mui (Hà Nội)
từng là đạo quán lớn với tên chữ là "Hưng Thánh quán"

Những biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống – xã hội hiện nay như: Đạo giáo có sự giao thoa và ảnh hưởng tới tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Thành hoàng.

Đạo giáo được thể hiện trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên qua một số nghi lễ thờ cúng, ma chay,… Tôn giáo này cũng có sự tương đồng với tín ngưỡng thờ Mẫu trong quan niệm về hệ thống thần tiên và hình tượng, sắc phục của các vị Mẫu. Trong tín ngưỡng thờ Thành hoàng, ảnh hưởng của Đạo giáo thể hiện ở thời gian và không gian xuất hiện của các nhân vật trong thần tích.

EM CÓ BIẾT?

Nơi thờ tự chính của Dạo giáo là đạo quán. Sự tồn tại của các đạo quán trong lịch sử và hiện tại đã chứng tỏ sự phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam. Ở Hà Nội, hiện vẫn còn "Thăng Long tứ quán" bao gồm: Trấn Vũ quán, nay gọi là đền Quán Thánh; Huyền Thiên quán, nay là chùa Huyền Thiên; Đồng Thiên quán, nay là chùa Kim Cổ; Đế Thích quán, nay là chùa Vua.

Hiện nay, nhiều dấu tích của Đạo giáo gắn với các đạo quán vẫn tồn tại, phân bố ở nhiều tỉnh, thành phố như Hà Nội, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Huế và một số tỉnh vùng Nam Bộ. Bên cạnh đó, có nhiều đàn cầu Tiên gắn liền với các di tích như: đền Ngọc Sơn, đền Tản Viên (Hà Nội), đền Đào Xá (Hưng Yên),…

Trong thực tế đời sống, một số phong tục và hoạt động mang màu sắc của Đạo giáo vẫn tồn tại như: thuật phong thuỷ, một số phương pháp dưỡng sinh, các môn võ thuật, hình thức cúng bái,...



Hình 20. Trấn Vũ quán (Hà Nội)

Trình bày những biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội qua các thời kì lịch sử.

4 Cơ đốc giáo

Cơ đốc giáo (còn gọi là Ki-tô giáo) do Giê-su sáng lập vào khoảng đầu Công nguyên, tại một vùng đất của người Do Thái. Trong quá trình phát triển, Cơ Đốc giáo phân chia thành các hệ phái khác nhau. Trong đó, Công giáo và Tin Lành là hai hệ phái phổ biến ở Việt Nam.

Công giáo được các giáo sĩ phương Tây truyền bá vào Việt Nam từ thế kỉ XVI. Đến thế kỉ XIX, quá trình truyền bá của Công giáo gặp khó khăn do chính sách cấm đạo của Triều Nguyễn.

Công giáo phát triển ở miền Bắc (từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1954) và có ảnh hưởng tương đối lớn ở miền Nam (từ năm 1954 đến năm 1975).

Từ năm 1975 đến nay, Công giáo Việt Nam tiếp tục được củng cố và phát triển.

Đạo Tin Lành được truyền bá vào Việt Nam khoảng thập kỉ đầu thế kỉ XX. Trước năm 1975, đạo Tin Lành phát triển chủ yếu ở khu vực phía Nam. Từ giữa những năm 1980 đến nay, đạo Tin Lành phát triển rộng khắp ở Việt Nam, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và Tây Bắc.



Hình 21. Nhà thờ Lớn (Hà Nội)



Hình 22. Nhà thờ Đức Bà (Thành phố Hồ Chí Minh)

Trong đời sống văn hoá – xã hội, Công giáo có những biểu hiện như:

Hoạt động thờ Chúa, cầu nguyện, đọc Kinh thánh do cá nhân hoặc nhóm thực hiện. Hằng tuần, các tín đồ đến nhà thờ để cùng cầu nguyện, nghe giảng về Kinh thánh,…

Thực hành những điều luật của Kinh thánh hoặc lời răn dạy của Chúa trong đời sống, hướng đến việc kính Chúa, yêu thương con người như: hiếu thảo với cha mẹ, làm việc thiện, giúp đỡ lẫn nhau,…

Tổ chức các ngày lễ liên quan đến cộng đồng Công giáo, như: lễ Phục sinh, lễ Giáng sinh,…

Đạo Tin Lành luôn chú trọng đến việc truyền giáo, tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, nhất là lĩnh vực từ thiện, nhân đạo, như: cứu trợ cho đồng bào thuộc khu vực bị thiên tai, bão lũ; tổ chức các đoàn y tế để khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo,…

Trình bày những biểu hiện của Cơ đốc giáo trong đời sống văn hoá – xã hội của nhân dân Việt Nam.

5 Một số tôn giáo khác

Ngoài các tôn giáo lớn được du nhập từ bên ngoài, ở Việt Nam còn có một số tôn giáo bản địa khác được hình thành và công nhận như: đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo,…

- *Đạo Cao Đài* (tên gọi đầy đủ là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ độ)

Đạo Cao Đài ra đời năm 1926 ở tỉnh Tây Ninh, do một số công chức, tư sản, địa chủ, trí thức sáng lập và phát triển chủ yếu ở Nam Bộ. Đạo Cao Đài hình thành trên cơ sở kết hợp tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian ở Nam Bộ.



Hình 23. Toà thánh của Hội Cao Đài (Tây Ninh)

Sau ngày khai đạo, những chức sắc lãnh đạo Giáo hội Cao Đài tiến hành xây dựng Toà thánh Tây Ninh, từng bước hoàn chỉnh hệ thống bộ máy tổ chức từ trung ương đến cơ sở.

Đạo Cao Đài có ảnh hưởng nhất định trong đời sống của một bộ phận cư dân, nhất là ở Nam Bộ. Biểu hiện:

EM CÓ BIẾT?

Trong những năm 1954 – 1975, khoảng 4 000 liệt sĩ, 10 000 thương binh, 400 bà mẹ Việt Nam Anh hùng và nhiều gia đình theo đạo Cao Đài đã tham gia tích cực vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thực hành lối sống đoàn kết, tích cực tham gia các hoạt động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tu luyện trong quá trình hành đạo theo "tam công": lập công quả là hi sinh tư lợi để hành đạo vì xã hội, vì đạo; lập công trình là rèn luyện bản thân theo giới luật trở thành người hạnh đức; lập công phu là tu luyện tinh thần tiến hoá về đạo pháp.

Duy trì các lễ hội được sáng tạo trên nền tảng văn hoá dân tộc, gồm: lễ vía Đức Chí Tôn (ngày 9 tháng Giêng) và lễ hội Yến Diêu Trì Cung (ngày 15 tháng Tám âm lịch).

Bảo tồn giá trị độc đáo trong các lĩnh vực như: báo chí, thơ văn, âm nhạc, kiến trúc,... Ví dụ, kiến trúc thờ tự của đạo Cao Đài vừa có nét của nhà thờ Công giáo, vừa có nét của chùa Phật giáo.

• *Phật giáo Hoà Hảo*

Phật giáo Hoà Hảo ra đời ở Nam Bộ từ năm 1939. Đây là một trong những tôn giáo ở Việt Nam có tổ chức hoạt động hợp pháp và có số lượng tín đồ tương đối lớn. Người sáng lập đạo là ông Huỳnh Phú Sổ, quê ở làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là xã Phú Tân, tỉnh An Giang).

Phật giáo Hoà Hảo được khai sáng trên nền tảng đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và lấy Tịnh độ tông làm căn bản tu hành. Phật giáo Hoà Hảo chủ trương học Phật, tu Nhân, tại gia cư sĩ và thực hiện Tứ Ân: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân Tam bảo, Ân đồng bào nhân loại.

Về tổ chức, Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo chia làm hai cấp: cấp toàn đạo có tên gọi là Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo; cấp cơ sở (xã, phường) là Ban Trị sự Phật giáo Hoà Hảo cơ sở. Tính đến năm 2022, Phật giáo Hoà Hảo có khoảng 1,3 triệu tín đồ.

• *Hồi giáo*

Đạo I-xlam ra đời ở bán đảo A-rập vào đầu thế kỉ VII, khi truyền bá vào Việt Nam được gọi là đạo Hồi (Hồi giáo).



EM CÓ BIẾT?

Tên gọi Hồi giáo xuất phát từ cách gọi của người Trung Quốc. Đạo I-xlam được truyền bá vào Trung Quốc thông qua bộ lạc thuộc dân tộc Hồi Hột nên được gọi là Hồi giáo hoặc Hồi Hột giáo.

Hình 24. Thánh đường Hồi giáo Mu-ba-rắc (An Giang)

Hồi giáo bắt đầu được truyền bá vào Việt Nam vào khoảng thế kỉ X. Từ cuối thế kỉ XV, Hồi giáo đã có chỗ đứng đáng kể trong đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Chăm-pa.

Cộng đồng cư dân Chăm theo Hồi giáo ở Việt Nam có dòng khác nhau: Chăm I-xlam và Chăm Bà-ni.

Trong đời sống văn hoá – xã hội của người Chăm, Hồi giáo có những biểu hiện như:

Thực hành những điều mà A-la răn dạy các tín đồ Hồi giáo được làm và không được làm như: bố thí rộng rãi cho người nghèo, không giết người, không ngoại tình, không uống rượu, cờ bạc, bảo vệ và chu cấp trẻ mồ côi, cư xử công bằng với mọi người;...

Duy trì các nghi lễ vòng đời đậm màu sắc Hồi giáo của người Chăm, bao gồm nghi lễ trong các giai đoạn: sinh ra, trưởng thành và qua đời.

Tổ chức các nghi lễ tôn giáo gắn với các hình thức sinh hoạt cộng đồng như: lễ hội Ra-ma-đan, lễ hành hương đến Thánh địa Méc-ca (A-rập Xê-út),...

Trình bày nét chính về một số tôn giáo khác ở Việt Nam.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập sơ đồ tư duy về các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo tiêu biểu ở Việt Nam (nguồn gốc, biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội hiện nay).

2. Thông qua hoạt động trải nghiệm và tìm hiểu thực tế, hãy lập hồ sơ thư mục về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Tên loại hình	Đặc trưng cơ bản (về đối tượng thờ cúng, thực hành nghi lễ...)	Cơ sở thờ tự, nhà thờ, di tích tiêu biểu có liên quan
Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên	?	?
Tín ngưỡng thờ Mẫu	?	?
Tín ngưỡng thờ Thành hoàng	?	?
Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc	?	?
Phật giáo	?	?
Nho giáo	?	?
Đạo giáo	?	?
Công giáo	?	?
Tin Lành	?	?

Trên cơ sở trải nghiệm của bản thân và sưu tầm thêm tư liệu trên sách, báo hoặc internet, chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau đây:

1. Viết một bài giới thiệu về một trong những tín ngưỡng hoặc tôn giáo mà em có ấn tượng nhất với chủ đề "Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc".

2. Thiết kế một tấm pa-nô hoặc báo tường về chủ đề "Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc" hoặc "Công giáo Việt Nam – sống phúc âm giữa lòng dân tộc" theo cách tiếp cận riêng của em.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ

2

NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng: quá trình dân chủ hoá, những chuyển biến về kinh tế, xã hội.
- Sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về "sự thần kì" kinh tế của Nhật Bản; giải thích được nguyên nhân dẫn đến "sự thần kì" kinh tế của Nhật Bản.
- Phân tích được nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.
- Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản kể từ sau năm 1973.
- Nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản (1973 – 2000).
- Trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.
- Phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI: mặt tích cực, mặt tiêu cực.
- Nêu được nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản.
- Trân trọng và có ý thức học hỏi những phẩm chất cần cù, kỉ luật, coi trọng bản sắc văn hoá dân tộc của người Nhật.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Trong nửa sau thế kỉ XX, cuộc "lột xác" của đất nước Nhật Bản từ những mảnh vỡ của một quốc gia bại trận sau chiến tranh để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là một trong những câu chuyện "thần kì" của lịch sử thế giới thế kỉ XX. Hãy chia sẻ những điều em biết về sự phát triển "thần kì" và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó của Nhật Bản. Từ năm 1973 đến nay, tình hình kinh tế, xã hội Nhật Bản có những chuyển biến nổi bật nào?



Hình 1. Một góc Thủ đô Tô-ki-ô ngày nay

I NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1973)

1 Thời kì Nhật Bản bị quân đội Đồng minh chiếm đóng (1945 – 1952)

EM CÓ BIẾT?

Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho Nhật Bản những hậu quả nặng nề: khoảng 3 triệu người chết và mất tích; 40% đô thị, 80% tàu bè, 34% máy móc công nghiệp bị phá huỷ; 13 triệu người thất nghiệp;...

Sau khi kí văn kiện đầu hàng không điều kiện (2 – 9 – 1945), lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản bị quân đội nước ngoài – quân Đồng minh (chủ yếu là Mỹ) chiếm đóng và thực hiện chế độ quân quản trong những năm 1945 – 1952.

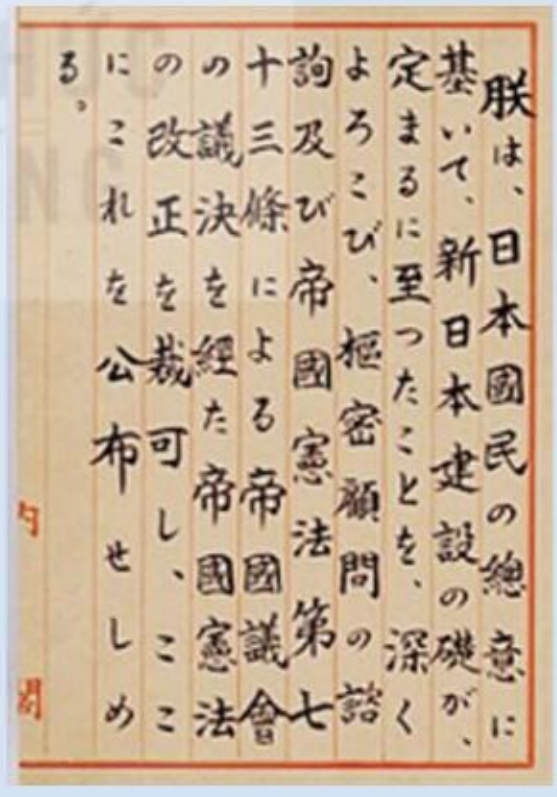
Mục tiêu của Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (viết tắt theo tiếng Anh là SCAP) là giải trừ bộ máy chiến tranh, thực hiện cải cách trên các lĩnh vực: an ninh – chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục,... của Nhật Bản.

Về an ninh – chính trị: SCAP tiến hành giải tán lực lượng vũ trang của Nhật Bản, xét xử tội phạm chiến tranh, thực hiện dân chủ hoá xã hội Nhật Bản, tiến hành cuộc Tổng tuyển cử bầu Nghị viện mới ngày 10 – 4 – 1946 và quan trọng nhất là ban hành *Hiến pháp 1946*.

Theo Hiến pháp mới, quyền lực tối cao chuyển từ Thiên hoàng sang Nghị viện; Nhật Bản từ bỏ việc đe doạ hoặc sử dụng vũ lực làm phương tiện giải quyết tranh chấp với các quốc gia khác; những quyền cơ bản của con người được đảm bảo là những quyền vĩnh viễn và bất khả xâm phạm. Đây là những nguyên tắc quan trọng nhất của Hiến pháp mới nhằm thay đổi hệ thống chính trị Nhật Bản.

TƯ LIỆU 1. Điều 12, *Hiến pháp 1946* quy định: Quyền tự do và những quyền được ghi trong Hiến pháp phải được mọi người bảo vệ, không lạm dụng vì mục đích riêng và phải được duy trì vì sự thịnh vượng chung của đất nước.

(Nguồn: *Cổng Thông tin điện tử Quốc hội*)



Hình 2. Trang Lời nói đầu *Hiến pháp 1946* của Nhật Bản

Về kinh tế: SCAP thực hiện chính sách phi quân sự hoá nền kinh tế, nhằm xoá bỏ các yếu tố dẫn tới việc khôi phục nền kinh tế chiến tranh và dân chủ hoá các tổ chức kinh tế của Nhật Bản.

Những cải cách được tiến hành theo lệnh của SCAP gồm: cải cách ruộng đất, Nhà nước trưng mua ruộng đất và bán cho người canh tác với giá ưu đãi; giải thể các Dai-bát-xư (những công ty độc quyền mang tính chất gia tộc, có sự liên kết chặt chẽ với giới tài phiệt và chi phối nền kinh tế Nhật Bản trước đó); chống độc quyền hàng hoá và thực hiện nguyên tắc tự do cạnh tranh và thị trường tự do, thành lập các tổ chức Công đoàn và ban hành các đạo luật về lao động.

EM CÓ BIẾT?

Bốn Dai-bát-xư lớn ở Nhật Bản gồm: Mít-su-bi-si, Su-mi-tô-mô, Mít-xui, Y-a-su-đa, nắm quyền kiểm soát trực tiếp hơn 30% ngành công nghiệp khai khoáng, hoá chất và luyện kim, gần 50% thị trường máy móc và thiết bị, một phần đáng kể trong đội tàu buôn nước ngoài và 70% thị trường chứng khoán của Nhật Bản.

Việc tăng sản lượng than và thép, hai trụ cột của nền công nghiệp quốc gia, đã tác động đến toàn bộ nền kinh tế Nhật Bản, không chỉ đối với các ngành công nghiệp then chốt như: luyện kim và hoá chất, mà còn trong các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng như: vô tuyến truyền hình, ô tô,...

Về văn hoá, giáo dục: SCAP đã sửa đổi Chương trình Giáo dục theo hướng thúc đẩy các tư tưởng tự do, dân chủ. Tháng 3 – 1947, *Luật Giáo dục cơ bản* và *Luật Giáo dục trường học* được Nghị viện Nhật Bản thông qua.

Luật Giáo dục nêu rõ nguyên tắc cơ bản và cơ cấu của hệ thống giáo dục mới là mọi người đều bình đẳng trong giáo dục, cấm phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, tín ngưỡng, giới tính, hoàn cảnh kinh tế, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh gia đình.

Trong hơn sáu năm bị chiếm đóng, Nhật Bản đã thực hiện hàng loạt cải cách trên các lĩnh vực an ninh – chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục và có những bước chuyển đổi quan trọng sang một xã hội dân chủ, một nền kinh tế mới hoạt động theo mô hình Mỹ. Đồng thời, với việc kí kết *Hiệp ước Hoà bình* và *Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật Bản* năm 1951, Nhật Bản trở thành đồng minh chiến lược về kinh tế và quân sự của Mỹ ở châu Á. Tuy nhiên, những ảnh hưởng của mô hình Mỹ cũng giảm dần sau khi thời kì chiếm đóng kết thúc vào năm 1952.

TƯ LIỆU 2. Nhật Bản thoả thuận cho Mỹ và Mỹ chấp nhận quyền duy trì các lực lượng hải, lục, không quân của Mỹ ở Nhật Bản và các vùng phụ cận nước Nhật Bản. Những lực lượng đó có thể dùng để đóng góp vào việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế ở Viễn Đông, cũng như để bảo vệ nền an ninh của Nhật Bản chống lại mọi cuộc xâm lược từ bên ngoài.

(Theo Điều 1, *Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật Bản* năm 1951)

1. Khai thác thông tin và các tư liệu 1, 2 trong mục, hãy nêu những nội dung cơ bản của quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản.

2. Nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng.

2 Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1973

a) Thành tựu "thần kì" của kinh tế Nhật Bản và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì"

• *Thành tựu*

Trong thời kì tăng trưởng cao (1952 – 1973) của nền kinh tế Nhật Bản, tốc độ tăng trưởng của những năm 1960 – 1973 được thế giới đánh giá là một sự phát triển "thần kì".



Hình 3. Thành phố Tô-ki-ô năm 1964 – một trong những thành phố sầm uất nhất thế giới

Một số ngành công nghiệp của Nhật Bản đạt tốc độ phát triển cao hơn nhiều so với Mỹ, Anh, Cộng hoà Liên bang Đức. Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới (cùng với Mỹ và Tây Âu), chính thức trở thành đối thủ cạnh tranh với Mỹ.

Quan hệ thương mại quốc tế của Nhật Bản cũng có sự phát triển vượt bậc. Kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản năm 1960 là khoảng 8,5 tỉ USD, 10 năm sau tăng lên 38,3 tỉ USD.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973 ở mức cao, bình quân khoảng 10%/năm. So với Mỹ, GDP của Nhật Bản năm 1960 là 44,3 tỉ USD, chỉ bằng 1/16 nhưng đến năm 1970 là 212,6 tỉ USD, bằng 1/5.

Ngoài những thương hiệu sản phẩm dân dụng nổi tiếng thế giới như: ô tô, ti vi, tủ lạnh,... Nhật Bản còn đóng được tàu chở dầu có trọng tải 1 triệu tấn; xây dựng nhiều công trình lớn như: đường sắt cao tốc, đường ngầm dưới biển, cầu đường bộ,...



Hình 4. Lễ cắt băng khánh thành đường sắt cao tốc đầu tiên ở Nhật Bản (1964)

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cùng với nhu cầu mở rộng giao thương quốc tế là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy Nhật Bản dần hướng tới chính sách ngoại giao tích cực hơn và nâng cao vị thế của nước này trên trường quốc tế.

EM CÓ BIẾT?

Năm 1952, Nhật Bản trở thành thành viên của Ngân hàng Thế giới. Năm 1964, Nhật Bản trở thành thành viên chính thức của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD).

Năm 1956, Nhật Bản bình thường hoá quan hệ với Liên Xô và gia nhập Liên hợp quốc. Năm 1964, Thế vận hội Ô-lim-pích đã được tổ chức tại Nhật Bản.



Hình 5. Thế vận hội Ô-lim-pích được tổ chức tại Nhật Bản (1964)

Năm 1966, Ngân hàng Châu Á được thành lập theo đề xuất của Nhật Bản nhằm trợ giúp sự phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á. Vào các năm 1968, 1971, chính quyền Mỹ lần lượt đồng ý trao trả hai quần đảo Ô-ga-xa-oa-ra và Ô-ki-na-oa cho Nhật Bản.

• *Nguyên nhân sự phát triển "thần kì"*

Trong hơn hai mươi năm kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản vươn lên trở thành một siêu cường kinh tế là do những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, sự quyết tâm và tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân Nhật Bản.

Tinh thần và kỉ luật lao động kết hợp với trình độ kiến thức, nghiệp vụ vững chắc, năng lực thích ứng với nhu cầu đổi mới kĩ thuật đóng vai trò là một nhân tố quyết định đối với sự phát triển của Nhật Bản.

Thứ hai, chính sách quản lí có hiệu quả của Chính phủ Nhật Bản và vai trò dẫn dắt của các nhà lãnh đạo.

TƯ LIỆU 3. Mục tiêu của Kế hoạch Tăng gấp đôi thu nhập của Thủ tướng I-kê-đa Ha-y-a-tô – người được mệnh danh là "kiến trúc sư" của sự phát triển "thần kì" Nhật Bản: "Tăng gấp đôi tổng sản phẩm quốc gia, tạo việc làm cho tất cả mọi người thuộc lực lượng lao động… và nâng cao mức sống của mọi người dân…".

(Theo Giêm L. Hớp-man, *Tài liệu về lịch sử Nhật Bản hiện đại*, NXB Đại học Ô-xphớt, 2011, tr. 165 – 166)

Thứ ba, quá trình dân chủ hoá cùng với việc xây dựng nền kinh tế thị trường tự do theo mô hình Mỹ đã thúc đẩy kinh tế phát triển. Đồng thời, các công ty Nhật Bản có tầm nhìn xa, quản lí hiệu quả, nhạy bén nắm bắt cơ hội và mạnh dạn đầu tư vào các lĩnh vực mới để giành lợi thế trong cạnh tranh,...

Thứ tư, Nhật Bản luôn áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Thứ năm, chi phí quốc phòng của Nhật Bản thấp. Nhật Bản tập trung vào việc tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng xuất khẩu.

Thứ sáu, Nhật Bản đã tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển như: nguồn viện trợ của Mỹ, "nguồn thu nhập đặc biệt" và "ngọn gió thần" đến từ các đơn đặt hàng của Mỹ cho cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 – 1953) và Việt Nam (1954 – 1975),...

1. Khai thác thông tin và Tư liệu 3 trong mục, tìm những dẫn chứng thể hiện sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản.

2. Hãy giải thích nguyên nhân dẫn đến "sự thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản.

b) Những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973

EM CÓ BIẾT?

Đảng Dân chủ Tự do (thành lập năm 1955) là đảng chính trị lớn nhất, giữ vị trí chủ đạo trong hệ thống chính trị ở Nhật Bản.

Đảng Dân chủ Tự do (LDP) nắm quyền liên tục ở Nhật Bản kể từ khi thành lập. Dưới thời Thủ tướng I-kê-đa, Nhật Bản chủ trương xây dựng một "Nhà nước phúc lợi chung" nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người dân.

Dân số Nhật Bản tăng lên nhanh chóng, đến cuối những năm 60 của thế kỉ XX là khoảng 100 triệu người. Điều kiện giáo dục, y tế và mức sống của người dân không ngừng được nâng cao.

Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, khoảng 98% người Nhật biết chữ, hơn 75% giới trẻ có trình độ cao hơn quy định của trình độ giáo dục bắt buộc. Hầu hết các gia đình Nhật Bản đã có những đồ gia dụng cần thiết như: ti vi, tủ lạnh, máy giặt và nhiều thiết bị điện khác.

Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển vượt bậc, Nhật Bản cũng phải đối diện với nhiều thách thức. Trong đó, phải kể đến tình trạng ô nhiễm môi trường, khó khăn về nhà ở và quản lí xã hội, tình trạng tham nhũng,...

Phân tích những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973. Theo em, nguyên nhân dẫn đến tình hình đó là gì?

II NHẬT BẢN TỪ NĂM 1973 ĐẾN NAY

1 Thời kì khủng hoảng và điều chỉnh (1973 – 2000)

a) Sự phát triển không ổn định về kinh tế

• *Tình hình*

Trong nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX, tác động của cuộc khủng hoảng dầu mỏ (1973) khiến nền kinh tế Nhật Bản bị ảnh hưởng nặng nề. Năm 1974, GDP sụt giảm nghiêm trọng.

Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện hàng loạt chính sách, trong đó tập trung vào nhóm chính sách về năng lượng và kinh tế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tài chính.

EM CÓ BIẾT?

Năm 1974, lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, GDP của Nhật Bản suy giảm xuống mức âm (-1,23%). Trong những năm 1973 – 1975, ước tính khoảng 30% thiết bị nhà máy ngừng hoạt động. Các ngành công nghiệp có thế mạnh sử dụng nhiều năng lượng của Nhật Bản như công nghiệp luyện kim, hoá dầu, đóng tàu, công nghiệp dệt,... đều lâm vào tình trạng khủng hoảng kéo dài.

Kết quả của việc thực hiện những chính sách trên là Nhật Bản đã khắc phục được những hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng, duy trì được vị trí nền kinh tế lớn thứ hai trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển ở giai đoạn sau.

Từ chỗ là quốc gia phụ thuộc nhiều nhất vào năng lượng dầu mỏ nhập khẩu với tỉ lệ lên đến 99,7%, từ năm 1973 đến năm 1984 tỉ lệ này giảm xuống còn 34,2%.

Bước sang những năm 80 của thế kỉ XX, Nhật Bản tiếp tục quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế, chú trọng việc mở cửa thị trường trong nước, giảm bớt phụ thuộc vào xuất khẩu.

Năm 1987, lần đầu tiên tổng sản phẩm bình quân đầu người của Nhật Bản đã vượt Mỹ. Nhật Bản trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới. Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản trở thành siêu cường tài chính số một thế giới.

Từ cuối năm 1986 đến đầu năm 1991, Nhật Bản bước vào thời kì "kinh tế bong bóng" với các đặc điểm: đồng yên Nhật tăng giá nhanh chóng, GDP tăng trưởng với tốc độ cao, giá trị tài sản cao, sức tiêu dùng mạnh và tỉ lệ thất nghiệp thấp. Tuy nhiên, việc đồng yên tăng giá đã gây khó khăn cho nền kinh tế vốn chủ yếu dựa trên xuất khẩu của Nhật Bản. Để giải quyết tình trạng này, Chính phủ thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát chặt chẽ về tài chính, khiến nền kinh tế Nhật Bản bị "sốc" mạnh và bắt đầu đi xuống. Thời kì "kinh tế bong bóng" chấm dứt.

Trong những năm 90, nền kinh tế Nhật Bản lâm vào tình trạng trì trệ, suy giảm kéo dài.

Tăng trưởng GDP trong những năm 1991 – 1993 tụt xuống mức 2% và tiếp tục giảm xuống mức thấp hơn trong những năm tiếp theo, thậm chí có năm còn tăng trưởng âm. Hàng loạt ngân hàng, công ty,... đóng cửa. Tỉ lệ thất nghiệp trung bình là 5%.

Mặc dù vậy, Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

Tỉ trọng của Nhật Bản trong nền sản xuất của thế giới là 1/10. GDP của Nhật Bản năm 2000 là 4 968 tỉ USD, thu nhập bình quân đầu người là khoảng 39 000 USD (2000).

• *Nguyên nhân sự phát triển không ổn định của nền kinh tế Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000*

Thứ nhất, các chính sách tài chính của Chính phủ Nhật Bản không được tiến hành kịp thời và chưa thực sự hiệu quả để đưa nền kinh tế ra khỏi suy thoái.

Thứ hai, lợi nhuận từ xuất khẩu không được sử dụng hiệu quả cho thị trường trong nước. Sức sống của nền kinh tế suy giảm, không đủ vốn đầu tư cho những công ty mới.

Thứ ba, tình trạng già hoá dân số gia tăng, trước hết là dân số trong độ tuổi lao động của Nhật Bản. Sự suy giảm lực lượng lao động dẫn tới giảm lợi nhuận và tác động đến chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư.

Hãy giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.

b) Tình hình chính trị, xã hội

• *Về chính trị*

EM CÓ BIẾT?

Thủ tướng Nhật Bản Phu-cư-đa Tà-kê-ô đưa ra Học thuyết Phu-cư-đa năm 1977 với nội dung tăng cường quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á.



Hình 6. Thủ tướng Phu-cư-đa Tà-kê-ô (1905 – 1995)

Trong phần lớn thời gian của giai đoạn 1973 – 2000, Đảng Dân chủ Tự do tiếp tục khẳng định vai trò của đảng cầm quyền (1973 – 1993, 1996 – 1998). Chính phủ do LDP cầm quyền đề ra nhiều chiến lược nhằm đưa đất nước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển và thu được nhiều thành tựu.

Trong những năm 1973 – 2000, chính sách đối ngoại của Nhật Bản có những điểm nổi bật là:

Thứ nhất, liên minh chặt chẽ với Mỹ là nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Hai nước Mỹ và Nhật Bản ra tuyên bố khẳng định việc kéo dài vĩnh viễn *Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật Bản* vào tháng 4 – 1996. Mặt khác, Nhật Bản vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.

Thứ hai, Nhật Bản thực hiện chính sách đối ngoại mới để vừa duy trì hoà bình và an ninh, phát triển đất nước, vừa thể hiện rõ hơn vai trò tích cực, mang tính xây dựng đối với nền hoà bình và thịnh vượng trên thế giới.

Nhật Bản chú trọng việc đóng góp tài chính và nguồn nhân lực cho Liên hợp quốc. Từ năm 1998, Nhật Bản là nước đóng góp ngân sách lớn thứ hai (sau Mỹ) cho tổ chức này.

Đối với khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản đưa ra Học thuyết Phu-cư-đa, tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội với các nước trong khu vực và tổ chức ASEAN. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào các nước ASEAN tăng rất nhanh, năm 1990 tăng gần 8 lần so với năm 1989.

EM CÓ BIẾT?

Ngày 21 – 9 – 1973, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Đặc biệt, từ khi hai nước nâng cấp quan hệ lên "Đối tác hợp tác chiến lược sâu rộng vì hoà bình và thịnh vượng ở châu Á" (2014), "Đối tác chiến lược toàn diện vì hoà bình và thịnh vượng tại châu Á và thế giới" (2023), quan hệ hợp tác hữu nghị Việt Nam – Nhật Bản phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất trên tất cả các lĩnh vực. Nhật Bản đã trở thành đối tác tin cậy và rất quan trọng của Việt Nam.

• *Về xã hội*

Sự phát triển không ổn định của nền kinh tế đã tác động sâu sắc đến xã hội Nhật Bản. Trong những năm 80, tầng lớp trung lưu mới xuất hiện và ngày càng đông đảo trong các thành phố và trung tâm công nghiệp, tuy nhiên, số lượng người bị phá sản, mất việc làm, phải sống bằng trợ cấp xã hội ngày càng nhiều. Theo thống kê, số lượng người nghèo trong xã hội Nhật Bản tăng gấp hơn 2 lần trong những năm 1993 – 2000.

Phong trào nữ quyền ở Nhật Bản phát triển mạnh mẽ với sự kiện bà Đô-i Ta-ka-kô – người phụ nữ đầu tiên được bầu giữ vị trí đứng đầu Đảng Dân chủ xã hội (1986 – 1991) và những đại diện đầu tiên của phụ nữ được tham gia vào Chính phủ Nhật Bản.



Hình 7. Bà Đô-i Ta-ka-kô

Nêu những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000.

2 Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI

a) Cải cách và quá trình phục hồi kinh tế

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, nền kinh tế Nhật Bản từng bước được phục hồi và chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Đó là kết quả của việc thực hiện hiệu quả nhiều cải cách kinh tế của Chính phủ.

Năm 2001, GDP của Nhật Bản là gần 4 400 tỉ USD, thu nhập bình quân đầu người là 34 400 USD; đến năm 2008, GDP tăng lên 5 100 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 39 800 USD.

EM CÓ BIẾT?

Cô-i-dư-mi Giun-i-chi-rô là Thủ tướng của Nhật Bản từ năm 2001 đến năm 2006. Ông tiến hành những cải cách kinh tế nhằm khắc phục tình trạng nợ xấu, giảm bớt số nợ khổng lồ của Nhà nước và tư nhân hoá ngành Bưu chính Nhật Bản.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính toàn cầu (2008 – 2009) đã đẩy nền kinh tế mới hồi phục của Nhật Bản vào một cơn bão suy thoái mới. Là nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, sản xuất của Nhật Bản giảm sút nhanh chóng. Nhu cầu đối với các mặt hàng xuất khẩu chính của Nhật Bản như: hàng điện tử, ô tô,... giảm mạnh trên toàn cầu.

Để đối phó với khủng hoảng, Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp mạnh, cứu trợ các công ty gặp khó khăn trong sản suất và kinh doanh,... Cùng với tác động từ sự phục hồi của các nền kinh tế lớn trên thế giới, từ năm 2009, xuất khẩu của Nhật Bản tăng trở lại. Từ tháng 9 – 2009, sản xuất công nghiệp bắt đầu tăng, tỉ lệ thất nghiệp giảm,…

Từ năm 2012, Chính phủ Nhật Bản dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng A-bê Sin-dô (cầm quyền 4 nhiệm kì liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2020) đã hoàn thành các chính sách cải cách, trong đó nổi bật là chính sách cải cách kinh tế A-bê-nô-míc. Việc thực hiện cải cách đã giúp nền kinh tế Nhật Bản từng bước lấy lại đà tăng trưởng và đạt được những kết quả tích cực.

Mặc dù vị thế nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã bị Trung Quốc vượt qua (2010), Nhật Bản vẫn là một trong những nước phát triển, có thu nhập bình quân đầu người cao trên thế giới.

? Trình bày quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản trong những năm đầu thế kỉ XXI.

b) Những chuyển biến về chính trị, xã hội

• *Về chính trị*

Từ đầu thế kỉ XXI đến nay, tình hình chính trị của Nhật Bản không ổn định với sự thay đổi Nội các và thủ tướng liên tục.

Ngoại trừ khoảng thời gian nắm quyền của Thủ tướng Cô-i-dư-mi và A-bê Sin-dô, ước tính trung bình mỗi thủ tướng Nhật Bản chỉ tại nhiệm được khoảng hơn 1 năm.

EM CÓ BIẾT?

Cương lĩnh của Đảng Dân chủ đối lập nhằm vào các chính sách thiết thực phục vụ người dân hơn là lợi ích của các doanh nghiệp.

Đảng Dân chủ Tự do sau thời gian cầm quyền hơn nửa thế kỉ đến năm 2009 đã chuyển giao chính quyền cho Đảng Dân chủ đối lập (DPJ), đứng đầu là Thủ tướng, Chủ tịch Đảng Ha-tô-y-a-ma Y-u-ki-ô. DPJ cầm quyền trong 3 năm (2009 – 2012) cho đến khi LDP giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Hạ viện Nhật Bản vào giữa tháng 12 – 2012.

Nhật Bản luôn coi quan hệ đồng minh với Mỹ là mối quan hệ quan trọng và hợp tác chặt chẽ để giải quyết nhiều vấn đề trong quan hệ quốc tế. Quan hệ láng giềng với các nước trong khu vực được Nhật Bản coi trọng, mà cốt lõi là chiến lược ngoại giao kinh tế.

Chiến lược ngoại giao kinh tế hướng đến ba mục tiêu cụ thể: vực dậy nền kinh tế Nhật Bản, khắc phục tình trạng thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo Nhật Bản không bị gạt ra bên lề cuộc hội nhập kinh tế khu vực. Trên thực tế, chiến lược này đã được triển khai toàn diện trên nhiều lĩnh vực, trong đó Nhật Bản đặc biệt coi trọng vai trò trung tâm của ASEAN.

TƯ LIỆU 4. Ngày 14 – 12 – 2013, Hội nghị cấp cao kỉ niệm 40 năm quan hệ Đối thoại ASEAN – Nhật Bản (1973 – 2013) tổ chức tại Tô-ki-ô đã ra Tuyên bố chung "*Chung tay đối mặt thách thức khu vực và toàn cầu*". Tuyên bố có đoạn: "Chúng tôi nhận thấy sự cần thiết phải tăng cường hơn nữa các khuôn khổ hợp tác vì hoà bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và nhấn mạnh tầm quan trọng của vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình...".

(Theo: *Báo điện tử Chính phủ*)

Uy tín và vị thế quốc tế của Nhật Bản từng bước được nâng cao. Nhật Bản là một trong những quốc gia có số lần được bầu làm Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiều nhất.



Hình 8. Lễ dặt cờ các nước Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tại trụ sở Liên hợp quốc ngày 3 – 1 – 2023 (trong đó có Nhật Bản)

• *Về xã hội*

Nhật Bản nằm trong nhóm nước có chỉ số phát triển con người (HDI) cao của thế giới, tuổi thọ trung bình thuộc nhóm cao nhất thế giới (85 tuổi, năm 2020), tỉ lệ lao động thất nghiệp giảm qua các năm.

TƯ LIỆU 5. Tỉ lệ lao động thất nghiệp của Nhật Bản trong giai đoạn 2012 – 2018:

(Đơn vị: %)

Năm	2012	2014	2016	2018
Tỉ lệ	4,3	3,6	3,1	2,4

(Nguồn: *Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)*)

Tuy nhiên, dân số già hoá và tỉ lệ sinh thấp là thách thức lớn đối với Nhật Bản. Theo dự báo, đến năm 2053, tổng dân số Nhật Bản sẽ giảm xuống dưới 100 triệu người. Đây là mối quan tâm hàng đầu trong xã hội Nhật Bản hiện nay.

Những vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội đặt ra trong những năm đầu thế kỉ XXI đòi hỏi Chính phủ Nhật Bản phải có những quyết sách mang tính bước ngoặt để giải quyết.

Khai thác thông tin và các tư liệu 4, 5 trong mục, hãy phân tích những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI (cả mặt tích cực và mặt tiêu cực).

III BÀI HỌC THÀNH CÔNG CỦA NHẬT BẢN

Thành công của Nhật Bản là sự tổng hoà của nhiều yếu tố, trong đó có những yếu tố bắt nguồn từ truyền thống lịch sử và văn hoá của đất nước.

- *Nhân tố con người*

Kế thừa nền giáo dục thời kì Minh Trị Duy tân, từ sau năm 1945, Nhật Bản đã đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục. Nhật Bản là một trong những quốc gia phát triển với tỉ lệ mù chữ ở mức thấp nhất thế giới, tỉ lệ sinh viên học đại học, cao đẳng ở mức cao so với các quốc gia châu Á khác.



Hình 9. Trường Đại học Tô-ki-ô (Nhật Bản) – một trong những trường đại học được xếp hạng cao nhất ở châu Á

Nguồn nhân lực với trình độ học vấn cao, kĩ năng chuyên nghiệp cùng với đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật đông đảo, có ý chí vươn lên, cần cù lao động, đề cao kỉ luật và coi trọng tiết kiệm, sử dụng công nghệ mới,... đã góp phần tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển của kinh tế – xã hội Nhật Bản.

• *Vai trò của Nhà nước*

So với Mỹ và nhiều nước tư bản phát triển khác ở Tây Âu, điểm khác biệt cơ bản của Nhật Bản là Nhà nước đảm nhận chức năng điều phối, vừa là chủ thể quản lí kinh tế và đầu tư, vừa tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế.

Chính phủ Nhật Bản đầu tư vào các ngành công nghiệp then chốt, tập trung hỗ trợ và bảo vệ bằng cách đưa ra những ưu đãi đặc biệt cho các doanh nghiệp lớn hoạt động, trước hết là ngành công nghiệp năng lượng, nhiên liệu. Nhờ đó, Nhật Bản đã thành công trong việc thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp trọng điểm, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

Nhà nước thúc đẩy, tạo điều kiện phát triển nhanh các ngành kinh tế và khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp mới.

• *Hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất*

Nhật Bản là quốc gia có hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất mang lại hiệu quả cao.

Việc Chính phủ hỗ trợ cho các công ty lớn hoạt động trong các ngành công nghiệp mũi nhọn đã đóng vai trò quyết định cho sự ra đời và phát triển nhiều ngành công nghiệp mới ở Nhật Bản. Để góp phần nâng cao năng suất lao động, các công ty Nhật đều chú trọng đến việc đào tạo tay nghề, các kĩ năng cho công nhân với phương châm "hoàn thiện con người trước khi hoàn thiện sản phẩm".

Cách thức tổ chức, quản lí sản xuất doanh nghiệp của Nhật Bản gợi mở một số kinh nghiệm cho các quốc gia khác.

• *Áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật*

Để phát triển nhanh, Nhật Bản chủ trương mua bằng phát minh, sáng chế, áp dụng các thành tựu khoa học, kĩ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng sự cạnh tranh với các nước khác.

• *Truyền thống lịch sử, văn hoá*

Nhật Bản là một quốc đảo, luôn phải chịu ảnh hưởng của thiên tai với những trận động đất, sóng thần gây hậu quả thảm khốc trong lịch sử. Quá trình đương đầu với những thách thức khắc nghiệt của thiên nhiên đã tạo nên ý chí, nghị lực phi thường con người Nhật Bản.

Dân tộc Nhật Bản có truyền thống hiếu học và nhạy bén với cái mới, luôn phấn đấu học hỏi để hoàn thiện, mở mang kiến thức và đóng góp cho xã hội, cộng đồng.

Hãy nêu nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng tóm tắt những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản qua các giai đoạn: 1952 – 1973, 1973 – 2000 và những năm đầu thế kỉ XXI (theo gợi ý sau đây vào vở).

Giai đoạn	Nét chính		
	Kinh tế	Chính trị	Xã hội
Giai đoạn 1952 – 1973	?	?	?
Giai đoạn 1973 – 2000	?	?	?
Những năm đầu thế kỉ XXI	?	?	?

2. Có nhận định cho rằng: "Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, uy tín và vị thế của Nhật Bản ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế". Hãy cho biết ý kiến của em về nhận định trên.

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về những thành tựu của nền kinh tế Nhật Bản trong thời kì 1952 – 1973, hãy viết một bài luận để làm rõ sự phát triển "thần kì" đó.

2. Trong những bài học thành công của Nhật Bản, theo em, bài học nào có thể vận dụng được ở Việt Nam trong công cuộc phát triển đất nước hiện nay?

3. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, hãy chia sẻ một số thông tin về mối quan hệ giữa Nhật Bản – Việt Nam hiện nay.

CHUYÊN ĐỀ

3

QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm toàn cầu hoá; sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về toàn cầu hoá.
- Phân tích được những biểu hiện, tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được khái niệm hội nhập quốc tế. Nêu được các lĩnh vực hội nhập quốc tế: kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục,... thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được những tác động (tích cực và tiêu cực) của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới.
- Phân tích được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN (trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá, xã hội,...).
- Nêu được những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc, các tổ chức khác).
- Trân trọng và có ý thức đóng góp vào những thành tựu hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam.

Hình ảnh tấm biểu ngữ chào mừng Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là một trong những minh chứng cho thành công của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho sự thay đổi trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đất nước. Quá trình hội nhập quốc tế đã diễn ra như thế nào? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về quá trình này.



Hình 1. Biểu ngữ chào mừng Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức WTO được treo tại trụ sở của tổ chức này ở Thuỵ Sĩ (2007)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1 Toàn cầu hoá

a) Khái niệm toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình gia tăng mạnh mẽ của những mối liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau, tác động giữa các quốc gia, dân tộc và khu vực trên phạm vi toàn cầu.

Toàn cầu hoá đã tạo ra một cộng đồng toàn cầu, nơi mọi người có thể giao tiếp và hợp tác vượt ra ngoài biên giới quốc gia một cách thuận tiện. Quá trình này làm cho mọi người trên thế giới dễ dàng tiếp cận với nhau hơn, tạo ra một thị trường toàn cầu với những cơ hội mới cho sự phát triển.



Hình 2. Hình ảnh minh hoạ cho toàn cầu hoá

Khai thác thông tin trong mục, hãy giải thích khái niệm toàn cầu hoá.

b) Những biểu hiện của toàn cầu hoá

• *Gia tăng vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia*

Các tập đoàn xuyên quốc gia có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thế giới nói chung và của từng quốc gia nói riêng. Vai trò đó được thể hiện qua hoạt động thương mại đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học, kĩ thuật.

Theo số liệu của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD): Hiện nay, trên thế giới có khoảng 77 nghìn tập đoàn xuyên quốc gia, trong đó có khoảng 500 tập đoàn lớn. Ở Việt Nam, có khoảng 100 tập đoàn xuyên quốc gia đang hoạt động.

• *Tăng cường vai trò của các tổ chức liên kết khu vực và toàn cầu*

Sự hình thành và phát triển của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính khu vực và toàn cầu như: Liên hợp quốc (UN), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF),… đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh, giải quyết các thách thức toàn cầu như: biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khủng bố,…



Hình 3. Toàn cảnh một phiên họp của Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu ở Anh (2021)

Quỹ Tiền tệ Quốc tế là một tổ chức tài chính quốc tế nhằm thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, ổn định tài chính và tăng trưởng kinh tế bền vững. IMF cũng tư vấn chính sách và hỗ trợ kĩ thuật cho các nước thành viên đang đối mặt với những thách thức về kinh tế.

• *Mở rộng thị trường và thương mại toàn cầu*

Toàn cầu hoá đã mở ra thị trường mới, rộng lớn hơn cho hàng hoá và dịch vụ. Từ đó tạo cơ hội tăng cường thương mại giữa các quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia chuyên môn hoá sản xuất phù hợp với điều kiện của mình.

Các thị trường trực tuyến đã mở rộng hoạt động trên toàn cầu, cho phép người bán từ nhiều quốc gia tiếp cận khách hàng trên toàn thế giới. Điều này đã tạo thuận lợi cho thương mại xuyên biên giới và mở ra thị trường mới cho các doanh nghiệp.



Hình 4. Hình ảnh minh hoạ cho việc mở rộng thị trường toàn cầu

• *Tăng cường trao đổi văn hoá toàn cầu*

Toàn cầu hoá dẫn đến việc tăng cường trao đổi, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia. Khi các quốc gia ngày càng kết nối nhiều hơn với nền kinh tế toàn cầu, tất yếu dẫn đến sự gia tăng trao đổi ý tưởng, giá trị và thực hành văn hoá, góp phần hình thành các xã hội đa văn hoá, tăng cường lòng khoan dung và chấp nhận sự đa dạng.

Ngành công nghiệp điện ảnh là một minh chứng tiêu biểu cho gia tăng trao đổi văn hoá toàn cầu, góp phần thúc đẩy sự hội nhập và hình thành cộng đồng đa văn hoá.

• *Gia tăng di cư toàn cầu*

Với nền kinh tế toàn cầu hiện nay, việc di cư của con người là điều tất yếu. Bên cạnh đó, di cư toàn cầu còn xuất phát từ các nguyên nhân: yếu tố địa lí, chính trị, môi trường,…

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) là Cơ quan Di cư của Liên hợp quốc, tổ chức hàng đầu trong nỗ lực thúc đẩy di cư an toàn và có trật tự vì lợi ích của tất cả mọi người. IOM bắt đầu hoạt động tại Việt Nam từ năm 1987.

Theo số liệu của IOM, trong những năm gần đây, đã có sự gia tăng di cư từ các nước như: En Xan-va-đo, Hôn-đu-rát và Goa-tê-ma-la,… đến Mỹ. Các nước châu Á như: Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a,… có số lượng đáng kể công dân di cư ra nước ngoài, tìm kiếm việc làm ở Mỹ, Ca-na-đa, Xin-ga-po,…

Phân tích những biểu hiện của toàn cầu hoá. Lấy một số ví dụ để minh hoạ.

c) Tác động của toàn cầu hoá

• *Tác động tích cực*

Về kinh tế:

Toàn cầu hoá thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư và dòng vốn giữa các quốc gia, góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế.

TƯ LIỆU 1. "Toàn cầu hoá là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo ở nhiều nước đang phát triển trong vài thập kỉ qua. Các quốc gia mở cửa thương mại và đầu tư nước ngoài thường có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, tỉ lệ nghèo đói thấp hơn, khả năng tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khoẻ tốt hơn".

(Theo Ngân hàng Thế giới, *Toàn cầu hoá, tăng trưởng và nghèo đói*, Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới, NXB Đại học Ô-xphớt, 2002, tr. 18)

Thông qua toàn cầu hoá, với lợi thế về tài nguyên, lao động, thị trường,… nhiều quốc gia có thể tham gia vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn cầu, tạo ra những hàng hoá – dịch vụ không thể thiếu trên thị trường thế giới.

Về chính trị:

Toàn cầu hoá thúc đẩy hợp tác và ổn định chính trị để đảm bảo sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế làm giảm khả năng xảy ra xung đột vì các quốc gia đều có quyền lợi nhất định trong việc duy trì quan hệ hoà bình.

Các thành viên trong Liên minh châu Âu (EU) luôn thúc đẩy hợp tác và chia sẻ quá trình ra quyết định về các vấn đề chính trị, hợp tác xây dựng các chính sách, quy định và luật pháp liên quan đến các quốc gia thành viên. Khung thể chế chung đó thúc đẩy đối thoại, đàm phán, đảm bảo ổn định chính trị và hợp tác bền vững.

Về văn hoá – xã hội:

TƯ LIỆU 2. "Toàn cầu hoá mở ra những cơ hội hoàn toàn mới cho đối thoại và hợp tác giữa các nền văn hoá. Toàn cầu hoá cũng mở ra những sân chơi mới để con người và các quốc gia thể hiện văn hoá, sáng tạo văn hoá, trao đổi và đổi mới văn hoá, làm dấy lên những hi vọng to lớn cho sự phát triển mạnh mẽ của văn hoá".

(*UNESCO trong thế giới toàn cầu hoá*,
Tài liệu phiên họp thứ 159 của UNESCO tại Pa-ri (Pháp), 2000)



Hình 5. Giao lưu văn hoá trong Chương trình đón Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (2018)

Toàn cầu hoá tạo điều kiện trao đổi văn hoá giữa các quốc gia, tăng cường hiểu biết giữa các cộng đồng có nền văn hoá khác nhau.

Nhiều thể loại âm nhạc, sản phẩm điện ảnh của một số quốc gia trên thế giới trở thành "nhịp cầu" kết nối về văn hoá, nghệ thuật giữa các cộng đồng, dân tộc. Những loại hình nghệ thuật này thường mang thông điệp về tự do, về khát vọng sống, về quyền con người,..., góp phần thúc đẩy các yếu tố văn hoá tích cực phát triển, tôn vinh các giá trị văn hoá mới, tiến bộ.

Toàn cầu hoá còn có tác động tích cực đến các vấn đề xã hội như: giáo dục, y tế, cơ hội việc làm,... đặc biệt là giảm đói nghèo trên toàn thế giới.

Về khoa học – công nghệ:

Sự phát triển của thương mại toàn cầu đã làm gia tăng nhanh chóng các hoạt động trao đổi khoa học – công nghệ giữa các quốc gia, tạo điều kiện cho sự tiến bộ trên các lĩnh vực giáo dục, y học, kĩ thuật và công nghệ.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của các công nghệ mới, cung cấp các công cụ và phương pháp tiên tiến cho việc nghiên cứu khoa học. Cuộc cách mạng này giúp cải thiện quy trình, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho sự sáng tạo và đổi mới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, thúc đẩy sự kết nối toàn cầu.



Hình 6. UNESCO – Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc

TƯ LIỆU 3. "Toàn cầu hoá đã làm giảm đi tình trạng cô lập mà các nước đang phát triển thường gặp và tạo ra cơ hội tiếp cận tri thức cho nhiều người ở những nước đang phát triển, điều vượt xa tầm với thậm chí những người giàu có nhất của bất kì quốc gia nào một thế kỉ trước đây".

(Theo Giô-dép E.Stíc-lít, *Toàn cầu hoá và những mặt trái*, NXB Trẻ, 2008, tr. 5)

• *Tác động tiêu cực*

Về kinh tế:

Toàn cầu hoá làm gia tăng cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia, trong đó các quốc gia phát triển hơn sẽ có lợi thế về công nghệ và nguồn lực, kết quả là nhiều nước đang phát triển không thể cạnh tranh với các nước phát triển, dẫn đến tụt hậu về kinh tế.

Sự ràng buộc, chi phối lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia khiến các cuộc khủng hoảng kinh tế dễ dàng lan từ quốc gia này sang quốc gia khác, dẫn đến những nguy cơ mất ổn định.

Cuộc khủng hoảng kinh tế từ Mỹ (2008) đã lan rộng ra nhiều nước trên thế giới như Đức, Anh, Pháp,... tác động không nhỏ đến nền kinh tế toàn cầu với sự đổ vỡ hàng loạt hệ thống ngân hàng, sụt giá chứng khoán và mất giá tiền tệ quy mô lớn.

Về chính trị:

Toàn cầu hoá đã dẫn đến sự phát triển của các tổ chức và thoả thuận quốc tế làm giảm quyền lực của các quốc gia – dân tộc trong điều chỉnh chính sách, nhất là các chính sách kinh tế. Toàn cầu hoá cũng góp phần dẫn đến những thách thức toàn cầu mới như chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa cực đoan và tội phạm xuyên biên giới.

Về văn hoá:

Toàn cầu hoá đã và đang tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc: tập quán, thực hành văn hoá truyền thống bị thu hẹp,...

Về môi trường:

Toàn cầu hoá đã dẫn đến nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng tăng, khiến việc khai thác, sử dụng tài nguyên một cách không bền vững, dẫn đến sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên, huỷ hoại môi trường,...



Hình 7. Ô nhiễm không khí tại thành phố Bắc Kinh (Trung Quốc, 2019)

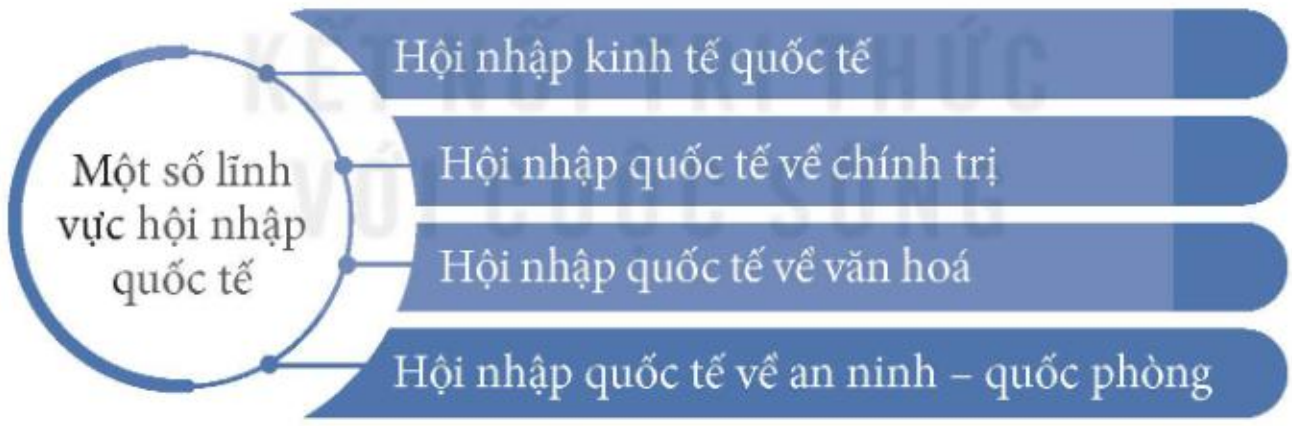
Phân tích tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá. Lấy ví dụ minh hoạ.

2 Hội nhập quốc tế

a) Khái niệm hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là quá trình một quốc gia chủ động hợp tác, liên kết sâu rộng với các quốc gia khác trên nhiều lĩnh vực, dựa trên sự chia sẻ lợi ích, nguồn lực, chấp nhận và tuân thủ các quy định chung trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế.

b) Một số lĩnh vực hội nhập quốc tế



Hình 8. Một số lĩnh vực hội nhập quốc tế

• *Hội nhập kinh tế quốc tế*

Đây là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết về kinh tế nhằm đạt hiệu quả tăng trưởng cao hơn.

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) là một diễn đàn kinh tế mở, nhằm xúc tiến các biện pháp kinh tế, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế thành viên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Hiện nay, APEC có 21 thành viên chiếm khoảng 52% diện tích lãnh thổ, 59% dân số, 70% nguồn tài nguyên thiên nhiên trên thế giới và đóng góp khoảng 55% GDP toàn cầu và gần 43% giá trị thương mại thế giới.

• *Hội nhập quốc tế về chính trị*

Đây là quá trình các nước tham gia vào thể chế chính trị song phương, đa phương nhằm thúc đẩy ổn định khu vực và giải quyết những thách thức chung.

• *Hội nhập quốc tế về an ninh – quốc phòng*

Hội nhập quốc tế về an ninh – quốc phòng là sự tham gia của quốc gia vào quá trình đảm bảo hoà bình và an ninh thông qua các thoả thuận song phương hay đa phương về an ninh – quốc phòng. Các tổ chức an ninh khu vực và toàn cầu đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các thách thức an ninh chung, thúc đẩy sự ổn định và hợp tác giữa các quốc gia thành viên.

Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) là một diễn đàn quan trọng nhất về hợp tác an ninh ở châu Á. ARF đã bổ sung vào các cơ chế liên minh song phương và đối thoại khác nhau hiện có ở châu Á, củng cố hợp tác an ninh ở khu vực. ARF tạo ra một cơ chế hoạt động giúp các thành viên có thể thảo luận về các vấn đề an ninh trong khu vực và tăng cường các biện pháp hợp tác nhằm thúc đẩy hoà bình và an ninh.



Hình 9. Quân nhân Việt Nam lên đường làm nhiệm vụ tại Phái bộ Gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc tại Nam Xu-đăng (2018)

• *Hội nhập quốc tế về văn hoá*

Hội nhập quốc tế về văn hoá là quá trình mở cửa, trao đổi văn hoá với các quốc gia khác, chia sẻ các giá trị văn hoá với thế giới, tiếp thu các giá trị văn hoá tiến bộ của thế giới để bổ sung và phát triển nền văn hoá dân tộc.

Trung tâm kết nối hội nhập văn hoá quốc tế là Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO). Tổ chức này hoạt động với mục đích thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hoá, góp phần



Hình 10. Hình ảnh Ngày hội văn hoá Việt Nam – Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh (2019)

xây dựng hoà bình, phát triển bền vững và đối thoại liên văn hoá,... UNESCO hoạt động dựa trên sự tôn trọng các giá trị chung nhằm tạo điều kiện thúc đẩy đối thoại giữa các dân tộc, các nền văn minh, văn hoá.

1. Hãy giải thích khái niệm hội nhập quốc tế.

2. Hội nhập quốc tế được thể hiện qua các lĩnh vực nào? Nêu ví dụ cụ thể.

II VIỆT NAM HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

1 Tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam

a) Tác động tích cực

• *Về kinh tế*

Toàn cầu hoá tạo cơ hội cho Việt Nam phát triển kinh tế thông qua tự do thương mại, thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học – công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ. Toàn cầu hoá thúc đẩy cơ cấu kinh tế Việt Nam chuyển dịch theo hướng tích cực với mô hình công nghiệp hoá hướng tới xuất khẩu.

Phát huy những tác động tích cực của toàn cầu hoá, Việt Nam mở rộng phát triển các ngành kinh tế hiệu quả cao như: công nghệ thông tin, tài chính và du lịch. Vốn đầu tư từ nước ngoài và hoạt động thương mại quốc tế đã giúp Việt Nam cải thiện khả năng cạnh tranh và đẩy mạnh xuất khẩu.

EM CÓ BIẾT ?

Từ một quốc gia có thu nhập thấp, chỉ trong 10 năm (2006 – 2016), do tác động tích cực của toàn cầu hoá, Việt Nam đã nằm trong nhóm các nước có thu nhập trung bình (thấp), có một số mặt hàng xuất khẩu đứng đầu thế giới. Việt Nam cũng là nước thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhiều nhất trong ASEAN; đồng thời, Việt Nam cũng chủ động đầu tư hàng tỉ USD sang các nước khác.

Trong quá trình hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam có điều kiện thu hút vốn đầu tư để xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng như: bưu chính viễn thông, cầu, cảng, sân bay, đường cao tốc,...; gia tăng sự kết nối với thế giới.



Hình 11. Một góc Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

• *Về chính trị*

Quá trình hội nhập quốc tế và khu vực đã tạo điều kiện để Việt Nam tăng cường ảnh hưởng chính trị, nâng cao vị thế và uy tín quốc gia trong cộng đồng quốc tế.



Hình 12. Việt Nam tham dự Diễn dàn Chính trị Á – Âu lần thứ 4 tại Cộng hoà Séc (2022)

• *Về văn hoá – xã hội*

TƯ LIỆU 4. Toàn cầu hoá giúp đa dạng hoá nền kinh tế và tạo thêm nhiều công ăn việc làm. Toàn cầu hoá đã góp phần cải thiện các chỉ số xã hội như giáo dục và y tế. Chẳng hạn, tỉ lệ biết chữ ở Việt Nam đã tăng từ 89% năm 2000 lên 96% năm 2016, trong khi số lượng bác sĩ và giường bệnh trên đầu người cũng tăng đáng kể.

(Theo Cơ quan Phát triển Pháp AFD, *Việt Nam: Chiến lược đối tác phát triển những năm 2017 – 2022*, AFD tại Việt Nam)

Trên cơ sở những nỗ lực xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn với phát huy các giá trị văn hoá, văn hoá Việt Nam có điều kiện tiếp thu các giá trị mới và ngày càng trở nên đa dạng, phong phú.

Toàn cầu hoá đã tạo cơ hội cho các ngành công nghiệp văn hoá của Việt Nam mở rộng ra thị trường toàn cầu; thông qua đó được học tập, tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới.



Hình 13. Lễ hội Hoa Đà Lạt (Việt Nam) lần thứ VIII (2019) – lễ hội mang yếu tố truyền thống và quốc tế

• *Về khoa học – kĩ thuật và công nghệ*

Toàn cầu hoá đã tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp nhận các thành tựu khoa học công nghệ của thế giới; mang lại nhiều cơ hội để trao đổi, hợp tác và đổi mới; nâng cao chất lượng và hiệu quả của khoa học – kĩ thuật và công nghệ trong nước.

Nhiều công ty nước ngoài đã thành lập các nhà máy sản xuất công nghệ cao, các trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam, chuyển giao công nghệ, đóng góp vào sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp trong nước.



Hình 14. Các chuyên gia nghiên cứu tại Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (2021)

Trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, một số công ty năng lượng tái tạo nước ngoài đã chuyển giao công nghệ năng lượng mặt trời, năng lượng gió cho Việt Nam. Nhờ đó, Việt Nam có thể chuyển đổi sang một hệ thống năng lượng các-bon thấp và bền vững hơn.

Khai thác thông tin và Tư liệu 4 trong mục, hãy giải thích tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

b) Tác động tiêu cực

• *Về kinh tế*

Toàn cầu hoá tạo ra môi trường cạnh tranh gay gắt giữa các nền kinh tế. Việt Nam có thể gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các công ty nước ngoài, dẫn đến khả năng mất thị phần trong nước.

Toàn cầu hoá có thể làm gia tăng sự phụ thuộc vào vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài, khiến cho nền kinh tế Việt Nam trở nên dễ bị tác động tiêu cực bởi các biến động kinh tế toàn cầu.

• *Về chính trị*

Toàn cầu hoá làm gia tăng tính liên kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, từ đó, đặt ra những nguy cơ và thách thức nhất định đối với chủ quyền quốc gia.

Các hiệp định thương mại, quy định chung về an ninh khu vực và toàn cầu có thể buộc Việt Nam phải tuân thủ các quy tắc, tiêu chuẩn quốc tế. Các quy tắc, quy chuẩn này có thể không phù hợp hoặc khó thực hiện được trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam, đồng thời, ảnh hưởng đến quyền lợi cũng như quyền lựa chọn của Việt Nam trong các vấn đề chính trị nội bộ và quốc tế.

• *Về văn hoá – xã hội*

Dưới tác động của toàn cầu hoá, thu nhập của các nhóm dân cư đều tăng lên nhưng tốc độ tăng thu nhập của nhóm nghèo luôn thấp hơn nhóm giàu, do vậy, khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng về thu nhập giữa thành thị và nông thôn, cũng như giữa các nhóm xã hội khác nhau ngày càng gia tăng.

Cùng với sự phát triển của hợp tác, giao lưu kinh tế quốc tế, các hoạt động tội phạm có yếu tố nước ngoài cũng phát triển ở Việt Nam.

Một số loại tội phạm nguy hiểm gia tăng như: buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới, vận chuyển và buôn bán chất ma tuý từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam đi các nước khác,...

Trong điều kiện toàn cầu hoá hiện nay, nguy cơ mai một, đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc cũng được đặt ra. Một số giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc bị suy thoái. Một số giá trị đạo đức vốn có vị trí quan trọng trong hệ giá trị văn hoá truyền thống cũng đang có nguy cơ bị mai một; xuất hiện những lối sống trái với thuần phong mĩ tục,...

• *Về môi trường*

Trong quá trình hội nhập và phát triển, việc gia tăng tiêu thụ nguồn tài nguyên thiên nhiên đã phát sinh ra những vấn đề như: ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên, biến đổi khí hậu,...

TƯ LIỆU 5. "100 triệu người dân Việt Nam nằm trong nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất trên thế giới trước sự tàn phá của biến đổi khí hậu, đối mặt với những hiểm hoạ, đặc biệt là dọc theo các vùng trũng ven biển và đồng bằng ven sông rộng lớn của đất nước do mực nước biển dâng cao, bão và lũ lụt. Biến đổi khí hậu không chỉ đặt ra thách thức ngày càng nghiêm trọng đối với ngành nông, lâm, ngư nghiệp của Việt Nam mà còn làm giảm khả năng cạnh tranh xuất khẩu của quốc gia trên trường quốc tế trong cả công nghiệp chế biến, chế tạo và nông nghiệp".

(Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển*, tháng 7 – 2022, tr. 8)

Khai thác thông tin và Tư liệu 5 trong mục, hãy giải thích những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam. Lấy một số ví dụ để chứng minh.

2 Quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế

a) Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á, vai trò và đóng góp của Việt Nam trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

Sau Đại thắng Xuân năm 1975, quan hệ Việt Nam – ASEAN có khởi đầu mới thông qua những chuyến thăm các nước ASEAN vào cuối năm 1977 và đầu năm 1978 của Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh.

Tại hội nghị được tổ chức vào tháng 2 – 1985, Ngoại trưởng các nước ASEAN đã thống nhất đối thoại trực tiếp với các nước Đông Dương nhằm giải quyết vấn đề Cam-pu-chia và lập lại hoà bình ổn định trong khu vực. Tháng 8 – 1987, tại cuộc gặp giữa Việt Nam với đại diện ASEAN là In-đô-nê-xi-a, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch bày tỏ nguyện vọng muốn gia nhập ASEAN.

Để tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ của các nước ASEAN, tháng 10 – 1991, Thủ tướng Võ Văn Kiệt lần lượt thăm hữu nghị chính thức In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Xin-ga-po.

Từ năm 1992 đến năm 1995, Việt Nam tích cực tham gia một số hoạt động của ASEAN dù chưa là thành viên. Ngày 28 – 7 – 1995, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 28 (AMM-28) tại Bru-nây chính thức kết nạp Việt Nam vào ASEAN, Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của tổ chức này.

EM CÓ BIẾT ?

Năm 1992, Việt Nam tham gia một số hội nghị và hoạt động của ASEAN; năm 1993, tham gia một số dự án hợp tác ASEAN trên một số lĩnh vực; năm 1994, là một trong những thành viên sáng lập Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF);...



Hình 15. Nghi thức thượng cờ trong Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên ASEAN tại Bru-nây (28 – 7 – 1995)

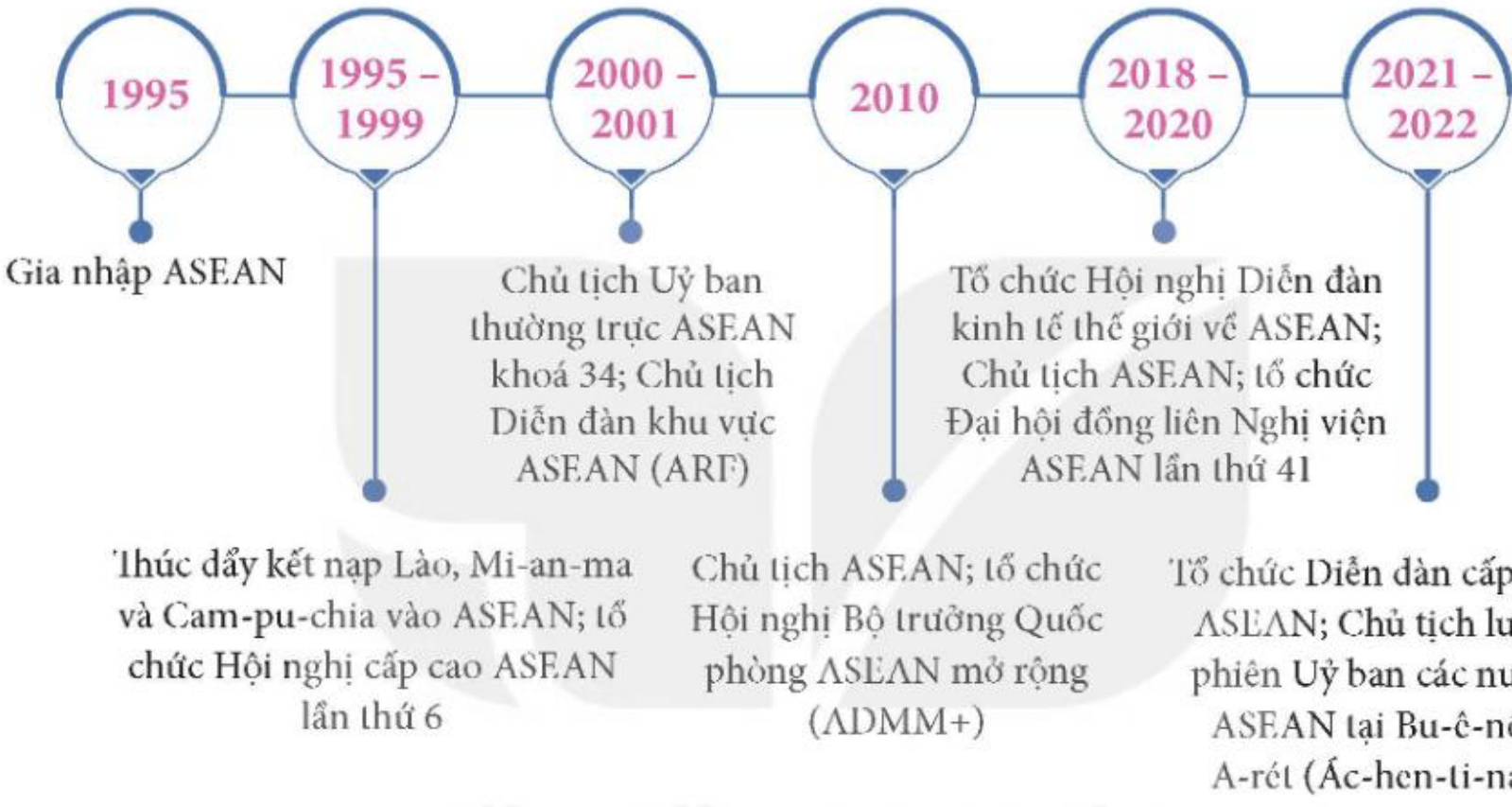
Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng trên các lĩnh vực.

Về chính trị, Việt Nam tích cực thúc đẩy quá trình mở rộng Hiệp hội ra cả 10 nước trong khu vực; đóng vai trò nòng cốt trong xác định mục tiêu, phương hướng phát triển và hình thành các quyết sách lớn của ASEAN; nỗ lực tăng cường vai trò của tổ chức ASEAN trong giải quyết các thách thức khu vực như đại dịch COVID-19,...

Về kinh tế, Việt Nam tham gia vào quá trình xây dựng cấu trúc kinh tế thương mại mới ở khu vực; tích cực thúc đẩy thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); tham gia vào các sáng kiến tự do hoá thương mại, góp phần gia tăng dòng chảy thương mại và đầu tư nội, ngoại khối.

Về văn hoá, Việt Nam tích cực thúc đẩy giao lưu văn hoá trong ASEAN, tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội văn hoá; nỗ lực thúc đẩy sự đa dạng và hiểu biết văn hoá giữa các nước thành viên ASEAN.

Về an ninh, Việt Nam tích cực tham gia các cơ chế, đối thoại an ninh của ASEAN, thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin và đóng góp cho sự ổn định khu vực thông qua đối thoại và ngoại giao; hợp tác với ASEAN về các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, tham gia vào các nỗ lực của ASEAN nhằm giải quyết các thách thức an ninh hàng hải, đặc biệt là vấn đề Biển Đông.



Hình 16. Sơ đồ về những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong ASEAN

Hãy phân tích vai trò và đóng góp của Việt Nam đối với tổ chức ASEAN.

b) Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế

• *Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc*

Con đường gia nhập Liên hợp quốc của Việt Nam là một quá trình lâu dài, bao gồm các hoạt động ngoại giao, vận động chính trị. Sau rất nhiều nỗ lực, đến năm 1977, Đại hội đồng Liên hợp quốc mới thông qua nghị quyết công nhận nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Chính phủ hợp pháp duy nhất của Việt Nam. Tiếp đó, Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức phê chuẩn việc Việt Nam gia nhập tổ chức này vào ngày 20 – 9 – 1977.

Sau khi được kết nạp, Việt Nam đã tham gia vào nhiều cơ quan và tổ chức của Liên hợp quốc, chủ động đóng góp tích cực và ngày càng thực chất đối với hoạt động của Liên hợp quốc.

Việt Nam đề cao vai trò của Liên hợp quốc; thúc đẩy việc tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế; phản đối hành động xâm lược, cấm vận đơn phương trong quan hệ quốc tế.

Việt Nam đóng góp vào quá trình thảo luận, thông qua nhiều nghị quyết, tuyên bố quan trọng của Liên hợp quốc về hợp tác phát triển, tích cực thúc đẩy các sáng kiến cải tổ Liên hợp quốc.



Hình 17. Phái đoàn Việt Nam tham dự khoá họp thứ 32 của Đại hội đồng Liên hợp quốc (20 – 9 – 1977)

Việt Nam được tín nhiệm bầu vào nhiều vị trí, cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc; nỗ lực bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em, chống nạn buôn người; giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Việt Nam tham gia các hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc, tham gia đàm phán sáu bên về chương trình hạt nhân của Triều Tiên.

EM CÓ BIẾT ?

Việt Nam được bầu là Uỷ viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc các nhiệm kì 2014 – 2016 và 2023 – 2025.

- *Việt Nam gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)*

Việt Nam gia nhập APEC là một dấu mốc quan trọng trong hội nhập quốc tế của đất nước vào nền kinh tế toàn cầu thông qua một quá trình đàm phán lâu dài.

Các cuộc đàm phán tập trung vào các vấn đề như tự do hoá thương mại, đầu tư và hợp tác kinh tế,... Việt Nam đã phải đàm phán các hiệp định gia nhập riêng lẻ với từng nền kinh tế thành viên.

Trong quá trình đàm phán, Việt Nam đã đưa ra một số cam kết về cải cách kinh tế, mở cửa thị trường, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cải thiện các tiêu chuẩn lao động,... và một số cam kết khác liên quan đến lĩnh vực chính trị – xã hội.



Hình 18. Sơ đồ tiến trình gia nhập APEC của Việt Nam



Hình 19. Quốc kì của 21 thành viên APEC

Gia nhập APEC đã tạo điều kiện góp phần mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

• *Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*

Quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) bắt đầu từ năm 1995 và kéo dài hơn một thập kỉ với nhiều phiên đàm phán đa phương, song phương về các vấn đề liên quan đến chính sách thương mại và kinh tế của Việt Nam.

Trong quá trình đàm phán, Việt Nam có những nhượng bộ, cải cách để thuận lợi cho việc gia nhập tổ chức, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và tăng cường tham gia vào hệ thống thương mại quốc tế.



Hình 20. Sơ đồ tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam

Là thành viên của WTO, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán của WTO và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy lợi ích của các nước đang phát triển. Việt Nam ủng hộ các nước đang phát triển tăng cường tiếp cận thị trường, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp.



Hình 21. WTO tiến hành rà soát chính sách thương mại lần thứ hai của Việt Nam (2021)

Nêu những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng hệ thống về vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế.

2. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo hoặc internet, hãy viết một bài giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế mà em ấn tượng nhất.

2. Vận dụng kiến thức đã học và sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo và internet về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, hãy rút ra một bài học mà em tâm đắc nhất.

KẾT NỐI TRI THỨC

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
A		
A-bê-nô-míc	Abenomics	**32**
A-bê Sin-dô	Abe Shinzo	**32**
Ác-hen-ti-na	Argentina	**50**
A-la	Allah	**21**
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	**22**
B		
Bà-ni	Bani	**21**
Bru-nây	Brunei	**49**
Bu-ê-nốt A-rét	Buenos Ares	**50**
C		
Ca-na-đa	Canada	**40**
Các-bon	Carbon	**47**
Chăm-pa	Champa	**21**
Cô-i-dư-mi Giun-i-chi-rô	Koizumi Junichiro	**31**
D – Đ		
Dai-bát-xư	Zaibatsu	**25**
Đô-i Ta-ka-kô	Doi Takako	**31**
E		
En Xan-va-đo	El Salvador	**40**
G		
Giêm L. Hớp-man	James L. Huffman	**27**
Giê-su	Jesus	**19**
Giô-dép E.Stíc-lít	Joseph E. Stiglitz	**42**
Goa-tê-ma-la	Guatemala	**40**
H		
Ha-tô-y-a-ma Y-u-ki-ô	Hatoyama Yukio	**32**
Hôn-đu-rát	Honduras	**40**

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
I		
I-kê-đa Ha-y-a-tô	Ikeda Hayato	**27**
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	**40**
I-xlam	Islam	**21**
M		
Ma-lai-xi-a	Malaysia	**40**
Méc-ca	Mecca	**22**
Mít-xưi	Mitsui	**25**
Mít-su-bi-si	Mitsubishi	**25**
Mu-ba-rắc	Mubarak	**21**
Ô		
Ô-ga-xa-oa-ra	Ogasawara	**27**
Ô-ki-na-oa	Okinawa	**27**
Ô-lim-píc	Olympic	**27**
Ô-xphớt	Oxford	**27**
P		
Pa-ri	Paris	**41**
Phi-líp-pin	Philippines	**40**
Phu-cư-đa Ta-kê-ô	Fukuda Takeo	**30**
R – S		
Ra-ma-đan	Ramadan	**22**
Su-mi-tô-mô	Sumitomo	**25**
T		
Tô-ki-ô	Tokyo	**23**
X – Y		
Xin-ga-po	Singapore	**40**
Xu-đăng	Sudan	**44**
Y-a-su-đa	Yasuda	**25**

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG TRA CỨU KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ

Công giáo (19): khái niệm có gốc từ Hy Lạp, mang nghĩa "chung", "phổ quát", để chỉ một tôn giáo chung cho mọi người, mọi dân tộc. Ở Việt Nam, Công giáo còn được gọi bằng những tên gọi khác như đạo Gia Tô, Thiên Chúa giáo,...

Đạo quán (còn gọi là cung quán) (17): nơi tu luyện và cử hành nghi thức tôn giáo của những người theo Đạo giáo.

Đối thoại liên văn hoá (45): quá trình giao tiếp giữa các bên tham gia chủ yếu bằng ngôn ngữ, tiếng nói, rộng hơn là bằng nhân cách văn hoá (những hành vi ứng xử, thái độ, quan niệm,...), trên cơ sở hiểu biết, bình đẳng, tôn trọng, lắng nghe nhau nhằm mục đích thuyết phục, thu phục để cùng thống nhất.

Quyền sở hữu trí tuệ (51): quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Thị trường chứng khoán (28): (còn gọi là sàn chứng khoán) là một phần của hệ thống tài chính, nơi phát hành, giao dịch các chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Hoạt động này được thực hiện chủ yếu tại sở giao dịch chứng khoán hoặc thông qua các công ty môi giới chứng khoán.

Văn miếu (14): nơi thờ Khổng Tử cùng các học trò xuất sắc của ông được đặt ở trung ương và cấp tỉnh, trấn.

Văn từ, văn chỉ (14): nơi thờ Khổng Tử và những nhà khoa bảng đỗ đạt của địa phương tại các huyện, tổng, làng xã.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRẦN ĐÌNH PHIÊN
Biên tập tái bản: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Biên tập mĩ thuật: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 12

Mã số: G1HHZS004h26

In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/203-09/GD
Số QĐXB: ..... /QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ....
Mã số ISBN: 978-604-0- 39272-5



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một
2. Ngữ văn 12, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
4. Toán 12, tập một
5. Toán 12, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 12
7. Lịch sử 12
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
9. Địa lí 12
10. Chuyên đề học tập Địa lí 12
11. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
12. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
13. Vật lí 12
14. Chuyên đề học tập Vật lí 12
15. Hoá học 12
16. Chuyên đề học tập Hoá học 12
17. Sinh học 12
18. Chuyên đề học tập Sinh học 12
19. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
21. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
23. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 12 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 12 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 12 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 12 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 12 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 12 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 12 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 12 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12
38. Âm nhạc 12
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12
41. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12
46. Tiếng Anh 12 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-39272-5

9 786040 392725

Giá: 8.000 đ